ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA

TRẦN ĐĂNG SUYỀN (Chủ biên)
LÊ LƯU OANH – LÊ TRƯỜNG PHÁT – LÃ NHÂM THÌN

GIÁO TRÌNH

GIẢNG VĂN VĂN HỌC VIỆT NAM

TRONG CHƯƠNG TRÌNH THCS
(SÁCH DÙNG CHO HỆ ĐÀO TẠO TỪ XA)

Tái bản lần thứ hai

HUẾ - 2007

MỤC LỤC

Trang

Mục lục 2
Lời nói đầu 4
Phần I: Văn học dân gian 5
Đi san mặt đất 5
Truyện con rồng cháu tiên 8
Sơn tinh thuỷ tinh 10
Truyền thuyết về Hồ Gươm 12
Thà chết còn hơn 14
Tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất 16
Tục ngữ về quan hệ gia đình, thầy trò, bè bạn 18
Vè con dao 20
Vè rau 23
Những bài ca giao ân tình, nghĩa tình 26
I-Tình cảm gia đình 26
II- Tình cảm gia đình (*Tiếp*) 29
III- Tình bạn - Tình người - Tình cảm gắn bó với công việc làm ăn và những vật thân thuộc 32
IV- Tình bạn - Tình người -Tình cảm gắn bó với công việc làm ăn và những vật thân thuộc (*Tiếp*) 34
V- Tình yêu quê hương đất nước 37
VI- Tình yêu quê hương đất nước (*Tiếp*) 39
VII- Thân phận người lao động nghèo khổ trong xã hội cũ 41
VIII- Thân phận người lao động nghèo khổ trong xã hội cũ (*Tiếp*) 44
IX- Mấy bài ca dao cười cợt 46
X- Mấy bài ca dao cười cợt *(Tiếp)* 48
Phần II: Văn học trung đại 50
Hịch tướng sĩ văn 50
Bình ngô đại cáo 54
Thuật hứng XXIV 62
Bạch Đằng hải khẩu 65
Chuyện người con gái nam xương 67
Vào trịnh phủ 69
Hồi thứ mười bốn 71
Chị em Thuý Kiều 74
Kiều gặp Kim Trọng 76
Mã Giám Sinh mua Kiều 78
Kiều ở lầu Ngưng Bích 80
Kiều gặp Từ Hải 83
Qua Đèo Ngang 85
Đi thi tự vịnh 88
Chạy giặc 91
Thu điếu 93

Bạn đến chơi nhà 95
Câu cá mhùa thu 100
Năm mới chúc nhau 102
Thương vợ 105
Phần III: Văn học hiện đại 107
Ngắm trăng 107
Kkông ngủ được 110
Đi đường 113
Lấy củi 114
Từ ấy 117
Dế Mèn phiêu lưu ký 120
Trong lòng mẹ 122
Đồng hào có ma 125
Gío lạnh đầu mùa 127
Ông Đồ 130
Nhớ rừng 133
Cảnh khuya 135
Tức cảnh PáC Bó 137
Lượm 140
Đêm nay Bác không ngủ 143
Cỏ non 146
Ông lão vườn chim 148
Từ CU-BA 150
Ngày công đầu tiên của cu tý 152
Những cánh buồm 154
Làng 156
Đồng chí 158
Mẹ cắng nhà 161
Cái tết của mèo con 163
Bóp nát quả cam 165
Luyện tập 168
Lên đường 171
Lặng lẽ SA PA 174
Chiếc lược ngà 178
Bức tranh 182

LỜI NÓI ĐẦU

Tập sách này chọn phân tích những tác phẩm văn học trong chương trình phổ thông Trung học cơ sở (CCGD). Đối tượng phục vụ là giáo viên và học sinh ở cấp học này.

Giảng dạy tác phẩm văn học là một công việc lý thú, hấp dẫn nhưng cũng đầy khó khăn, một thử thách lớn đối với người giáo viên. Làm thế nào để khám phá, phát hiện chính xác ý nghĩa tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm văn học ? Và bằng cách nào hướng dẫn cho học sinh có thể tự tìm thấy cái hay, cái đẹp của văn chương ? Tác phẩm văn học là một hiện tượng phong phú, phức tạp ; cho nên, phân tích nó là một công việc không đơn giản, đòi hỏi cách tiếp cận khoa học, phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

Những tác giả của tập sách này, một mặt cố gắng phát huy khả năng và kinh nghiệm của mình, mặt khác cố gắng viết sao cho dễ hiểu và thiết thực. Chúng tôi hy vọng rằng đây là một tài liệu tham khảo tốt cho giáo viên và học sinh, và mong rằng nhận được nhiều ý kiến đóng góp để tập sách này ngày càng hoàn thiện hơn.

Chủ biên
GS. TS. TRẦN ĐĂNG SUYỀN

PHẦN I: VĂN HỌC DÂN GIAN

ĐI SAN MẶT ĐẤT

(Thần thoại dân tộc Lô Lô)

Lịch sử "mấy ngàn, mấy vạn năm" lao động, chinh phục tự nhiên để sáng tạo nền văn minh đã được các thế hệ tổ tiên người Lô Lô nối nhau đúc kết thành cả một hệ thống bài hát thần thoại, với phần lời là những câu thơ thể năm tiếng. Gọi là hệ thống bởi nó gồm nhiều chương khúc. Có khúc hát về thuở còn hoang sơ, trời – đất – con người thoạt mới sinh ra, nhờ có ông Sáng là một vị thần khổng lồ làm cột chống mà trời với đất mới phân tách làm đôi, tạo khoảng giữa để người cùng muôn loài có chỗ sinh tồn. Có khúc ngợi ca những người cổ đại, đoàn kết chiến đấu, tiêu diệt lũ thần ác (hình ảnh thần thoại của những trở ngại do thiên nhiên gây ra) để bảo vệ mầm mống văn minh buổi đầu mà con người gây dựng được. Có khúc kể lại những chiến công chinh phục hạn hán, lụt lội và những thành quả vĩ đại phát hiện và ươm trồng những loài cây khác nhau thành rừng phủ xanh mặt đất vốn hoang vu, v.v. Nghe kể thần thoại Lô Lô, ta như sống trong không khí vừa thiêng liêng, huyền bí, vừa tràn ngập niềm hào hứng lao động và sáng tạo, khác nào như khi ta nghe kể thần thoại, truyền thuyết của người Việt (Kinh) thời vua Hùng dựng nước. Đoạn trích giảng đây là một đoản khúc lấy từ bài ca thần thoại Lô Lô đồ sộ đó.

Ngày xưa, từ rất xưa...
Người già không nhớ nổi
Mấy trăm, mấy nghìn đời[1]
Ngày xưa, từ rất xưa...
Người trẻ không biết tới
Mấy nghìn, mấy vạn năm

Lời mở đầu bài ca của nghệ nhân hát – kể thần thoại đã từ từ vén lên bức màn không gian – thời gian trước mắt những người nghe. Dòng thanh âm đều đưa người nghe mỗi lúc rời xa hiện tại, để đắm chìm dần vào quá khứ xa xăm. Lớp thính giả trẻ tuổi lắng nghe và cố hình dung về một thuở hồng hoang. Thuở ấy có nhiều điều diễn ra không giống bây giờ. Con người ngày nay sống thành từng gia đình nhỏ, với những vui, buồn, lo toan riêng tư. Còn vào "thuở ấy" người ta sống quần tụ theo bầy đàn :

Người mặt đất ăn chung
Cùng đi và cùng ở...
.... Người mặt đất sống chung
Cùng ở và cùng đi

Thuở ấy, cây cối còn tự do mọc thành rừng ở bất cứ chỗ nào, người ta đành "trồng bắp trên núi cao". Thuở ấy, con người còn sống trong hang và "uống nước từ bụng đá" chảy ra chẳng khác loài vật là bao, nghĩa là còn lệ thuộc rất nhiều vào những gì sẵn có trong tự nhiên. Không gian sinh tồn của người nguyên thuỷ ấy cũng khác với không gian xã hội thời văn minh hiện đại. Đấy là không gian còn đậm màu sắc thần

(1) Câu này, SGK in nhầm thành "Mấy năm, mấy nghìn đời" làm mất đi vẻ đẹp đăng đối, cân xứng với câu "Mấy nghìn, mấy vạn năm" ở dưới. Những bài ca thần thoại – sử thi thời cổ thường sử dụng lối lặp một câu hát nào đó, chỉ thay đổi một, hai tiếng.

thoại được nhìn nhận qua đôi mắt hồn nhiên của loài người thuở ấu thơ (các nhà nghiên cứu ngày nay bảo đó là không gian sử thi). Vì trời và đất vừa được ông Sáng tách đôi chưa lâu nên "bầu trời nhìn chưa phẳng" (thực ra đó là hình ảnh bầu trời đầy mây đùn lên từng khối lớn nhỏ) và "mặt đất còn nhấp nhô" (người Lô Lô xưa là những cư dân đặt chân sớm lên những triền núi cao lởm chởm thuộc các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng bây giờ, nhìn quanh bốn phía họ chỉ thấy trùng điệp núi rồi lại núi, đã làm gì có nương rẫy, vườn tược, bản làng như bây giờ). Nhưng loài người thuở ấy đã không vừa lòng với những gì thiên nhiên ban sẵn. Niềm mơ ước mãnh liệt, trí tưởng tượng kỳ diệu thôi thúc họ rủ nhau "phải đi san bầu trời, phải đi san mặt đất". Lời thơ trùng điệp tạo âm điệu chắc nịch như vẽ ra cái dũng khí, cái quyết tâm của tổ tiên người Lô Lô lúc đó :

Nhiều sức, chung một lòng
San mặt đất cho phẳng
Nhiều tay, chung một ý
San mặt đất làm ăn

Ở thời hiện đại, chúng ta phân biệt rạch ròi thế giới loài vật với thế giới loài người. Trái lại, trong cách nghĩ còn ấu trĩ và hoang đường của người xưa thì chỉ có một thế giới nguyên khối, toàn vẹn và thống nhất giữa loài người với loài vật. Người và vật cùng sống bên nhau, loài vật cũng có tâm tư, tính nết giống loài người, người và vật có thể nói chuyện với nhau. Thế cho nên khi quyết định làm công việc lớn lao là kiến tạo lại trời và đất, chủ nhân bài ca ***Đi san mặt đất*** nghĩ ngay đến chuyện "liên minh" với một số loài vật. Đó là một cách ứng xử hợp lý và thông minh : sống giữa thế giới tự nhiên, nếu như muốn sửa chữa, uốn nắn lại thế giới tự nhiên theo hướng có lợi cho mình thì con người phải biết cách dựa vào chính thế giới tự nhiên. Nhưng bài ca cho biết rằng phản ứng của các loài vật không giống nhau. Và trong quan niệm của những người chưa biết phân biệt người với vật thì thái độ của những loài vật khác nhau phản ánh thái độ của những hạng người khác nhau trong lao động. Con trâu là hình ảnh về những người bề ngoài lặng lẽ, âm thầm chăm chỉ làm lụng nhưng bề trong luôn nung nấu quyết tâm lớn lao, dám dũng cảm đương đầu với gian khổ để nâng cao cuộc sống, "chẳng quản gì nhọc mệt" bởi nhận thức được rằng "san đất là việc chung". Còn bọn chuột chũi có thái độ ra sao ? Hãy nghe hắn đối đáp :

Gọi hắn, hắn rung râu :
– Suốt ngày trong lòng đất
Tôi có thấy trời đâu ?

Câu trả lời bộc lộ thái độ an phận của những kẻ đớn hèn không biết nhìn xa trông rộng, chẳng dám nghĩ chuyện thay đổi điều kiện sống.

Bọn cóc, ếch thì "tặc lưỡi ngồi nhìn", lấy cớ "chân tay tôi đều ngắn" để che giấu sự nhát sợ, ngại khó là hình ảnh sinh động về bọn người lười biếng, không muốn lao động mà lại muốn hưởng thành quả phấn đấu của đồng loại.

Như thế là, ngay từ rất xưa, văn học dân gian đã đúc kết được những bài học kinh nghiệm về tâm lý, lối sống của các hạng người trong xã hội và về tính chất gian khó, phức tạp của công cuộc đấu tranh cải tạo thiên nhiên (trước hết là những gian khó, phức tạp ngay từ việc xác định quyết tâm cho mọi người).

Kinh nghiệm sống được bài ca ***Đi san mặt đất*** đúc kết không chỉ có thế. Chúng ta nhận thấy phản ứng của mỗi giống vật đều liên quan đến điều kiện riêng của chúng

về tầm vóc, sức lực, khả năng và tập tính sinh hoạt. Chuột chũi quả thật suốt ngày đêm chui lủi trong hang đào dưới đất ; cóc, ếch đúng là chân tay đều ngắn ngủi nhưng lại luôn mồm ộp oạp rất to ; khi trời nắng lâu, hễ chúng kêu nhiều là sắp có mưa (kinh nghiệm quan sát này cũng đã được tổ tiên người Việt đúc kết trong thần thoại *Cóc kiện trời*). Trong số các loài động vật hoang dã, trâu là loài sớm được thuần hoá thành trâu nhà. Chúng giúp con người rất nhiều việc, nhất là trong canh tác nông nghiệp trồng lúa nước ở miền nhiệt đới. Giống trâu nhà có cặp sừng vừa dài, vừa cong, theo kinh nghiệm lựa chọn của nhà nông, là tốt hơn cả... Bấy nhiêu chi tiết về từng loài động vật được bài ca mô tả đã đúc kết những hiểu biết ban đầu của loài người (ở đây là tổ tiên người Lô Lô) về môi trường tự nhiên, về kỹ thuật chăn nuôi, về công việc cày bừa, làm đất chuẩn bị cho gieo trồng,... Những bài học kinh nghiệm ấy có được là nhờ trải qua quá trình bền bỉ, lâu dài lao động, tìm hiểu thế giới tự nhiên. Đó là những bước khởi đầu của tổ tiên chắp cho chúng ta đôi cánh ước mơ vươn lên làm chủ thế giới tự nhiên bao la, đầy bí ẩn. Những hiểu biết ban đầu nhưng vô cùng quan trọng ấy cùng với ý chí và nghị lực, đã giúp những nhóm người Lô Lô tìm đến Việt Nam từ thế kỷ XV đứng vững trên những triền núi chênh vênh nơi địa đầu đất nước cao hơn 1200 mét so với mặt biển. Chính trên quê hương đó, cùng với mồ hôi, sức lực cả máu và nước mắt đã đổ xuống trong sự nghiệp "san mặt đất làm ăn" của con người, thần thoại Lô Lô đã ngân lên những thanh âm trong trẻo, hùng dũng ngợi ca thiên nhiên, ngợi ca sức lao động vĩ đại của con người đã biến thiên nhiên hoang dã, hiểm trở thành thiên nhiên đẹp đẽ, đáng yêu, có ích. Tất nhiên tổ tiên người Lô Lô ngày xưa còn nhiều điều chưa thực hiện được (chẳng hạn việc san bầu trời nghĩa là việc làm chủ hoàn toàn thế giới tự nhiên). Phần việc to lớn và khó khăn ấy lớp con cháu trẻ tuổi ngày nay có nhiệm vụ làm tiếp. Hơn năm mươi dân tộc anh em trên dải đất Việt Nam ngày nay đang kề vai sát cánh lao động sáng tạo, làm nên các nhà máy thuỷ điện trên sông Đà trên thác Y-a-ly, thác Trị An, làm nên các nhà máy, mở ra các khu kinh tế mới trù phú, các thành phố, thị trấn. Những bài ca thần thoại cổ sơ vẫn đang sống sinh động và sôi nổi trong sự nghiệp của chúng ta hôm nay.

TRUYỆN CON RỒNG CHÁU TIÊN

Truyện là sự giải thích một cách thần kỳ về nguồn gốc của đất nước và dân tộc. Đó là chuyện thuộc về lịch sử. Nhưng để giải thích lịch sử, truyện lại sử dụng những thần thoại cổ sơ theo hướng lịch sử hoá, biến thần thoại thành truyền thuyết. Việc khai sinh giống nòi, công cuộc dựng nước buổi đầu của các đấng tổ tiên mà phảng phất đâu đây bóng dáng những kỳ tích thai thiên lập địa, dựng trời lập đất của các vị thần khổng lồ.

Trước hết, hình ảnh Lạc Long Quân và Âu Cơ mang những nét lạ thường, thần kỳ như những vị thần trong thần thoại. Cả hai đều có nguồn gốc thần linh. Là "con trai thần Long Nữ", Lạc Long Quân là "một vị thần thuộc nòi Rồng". Thần tuy thường phù hợp hơn với cuộc sống dưới nước, nhưng cũng có lúc sống trên cạn. Thần kết duyên với Âu Cơ trên núi, nhưng rồi từ biển hiện lên thần lại trở về biển, khi Âu Cơ gọi thì thần nghe thấy ngay và lập tức hiện lên. Là con của nữ thần Biển, Lạc Long Quân có tầm vóc và sức mạnh của biển cả. Âu Cơ xuất hiện cũng không phải bình thường. Nguồn gốc của Âu Cơ phải khác thường để cân xứng với Lạc Long Quân : nàng là người con gái thuộc "dòng Tiên ở chốn non cao", nghĩa là thuộc dòng dõi thần Núi. Núi cao đất tốt là nơi muôn loài động vật, thực vật sinh ra, được nuôi dưỡng và lớn lên, phát triển đông đảo, tạo nên cuộc sống tươi đẹp, trù phú. Vì thế, lẽ tự nhiên Âu Cơ sẽ trở thành vị thần sinh nở ra các dân tộc trên đất nước ta. Lạc Long Quân là vị Cha thần linh, Âu Cơ trở thành người Mẹ thần kỳ chung của dân tộc Việt Nam ta là như vậy.

Là con của những vị thần linh, hoạt động và kỳ tích của Lạc Long Quân và Âu Cơ cũng phi thường ngang tầm thần linh. Nhờ có "sức khoẻ vô địch" và có cả "nhiều phép lạ" của biển (đối với người xưa, biển vừa bao la vừa sâu thẳm, đầy biến đổi bất ngờ, bí hiểm, vừa đáng sợ vừa đẹp đẽ, đáng yêu, vừa gần gũi, vừa khác thường tựa một vị thần có nhiều phép biến hoá kỳ ảo), thần Lạc Long Quân đã lần lượt chiến đấu và chiến thắng những trở ngại ở cả ba miền địa hình đất nước là Ngư Tinh (miền ven biển), Hồ Tinh (miền đồng bằng), Mộc Tinh (miền rừng núi) để giúp đỡ nhân dân – con cháu làm ăn sinh sống. Thần còn bày vẽ cho dân cách trồng trọt, chăn nuôi và ăn ở. Thần có công lớn đặt nền móng cho nền văn minh nông nghiệp của dân tộc, đã tạo dựng cương giới, địa bàn cho lãnh thổ đất nước. Còn Âu Cơ là một nữ thần nên đảm nhiệm chức năng cao quý là sinh nở ra giống nòi con cháu. Nhưng bởi là thần nên sự sinh nở cũng thật thần kỳ. Một nữ thần nòi Tiên trên núi cao kết hôn với một nam thần nòi Rồng tận miền nước thẳm. Cuộc hôn phối giữa hai thần lại sinh ra một bọc trứng (những một trăm trứng – con số ước lệ hàm nghĩa nhiều lắm, nhiều vô kể), từ bọc trứng lại nở ra người (một trăm người con – hình tượng ẩn dụ cho khả năng tăng trưởng không ngừng của dân tộc), tất thảy đều "hồng hào, đẹp đẽ lạ thường" – có thế mới xứng đáng với nguồn gốc thần kỳ và cũng là để báo trước rằng dân tộc Việt Nam sẽ là dân tộc hùng mạnh. Đằng sau chi tiết hoang đường thần kỳ đó là cả một niềm tự hào chất phác, mạnh mẽ về phẩm chất cao quý của giống nòi. Mười tám thế hệ vua Hùng mở nước và giữ nước buổi đầu đều thuộc vào số con theo Mẹ Âu Cơ về sinh sống trên miền núi non Bắc Bộ. Điều ấy có nghĩa là nữ thần Âu Cơ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sự khai sinh giống nòi, khai sinh Nhà nước đầu tiên của dân tộc. Điều ấy cũng thể hiện truyền thống suy tôn Người Mẹ, biết ơn Người Mẹ của dân tộc Việt Nam ta. Có thể nói hình ảnh Lạc

Long Quân và Âu Cơ gợi nhớ bóng dáng những vị thần khổng lồ trong thần thoại đã có công khai thiên lập địa, tạo nên hình thể ban đầu của mặt đất, mở ra sự sống của muôn loài.

Tuy nhiên, giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ với các vị thần khổng lồ trong thần thoại vẫn có nét khác nhau căn bản. Các vị thần trong thần thoại say sưa tạo dựng vũ trụ cùng muôn loài và sự sống nói chung trên thế gian. Còn Lạc Long Quân và Âu Cơ lại chuyên tâm đặt nền móng cho lãnh thổ đất nước (trên đó, rồi đây các con trai của hai vị sẽ dựng nên nước Văn Lang), tạo lập mầm mống đầu tiên cho nền văn minh của dân tộc. Kỳ tích quan trọng nhất của hai vị là sinh ra giống nòi Việt Nam gồm những tộc người ở miền ngược và những tộc người sống ở miền xuôi, tất thảy đều là anh em một mẹ, một cha, một nhà. Việc hai vị thần thuỷ tổ của dân tộc chia con sống ở các miền trên núi và dưới ven biển phản ánh sự lớn mạnh của dân tộc. Rồi còn các chi tiết về sự lên ngôi của các vua Hùng, về việc ra đời nước Văn Lang với kinh đô là Phong Châu vẫn còn đó tới tận ngày nay, về việc tổ chức triều đình, về danh xưng, các chức vụ được sử dụng vào thời đó... tất cả đã tạo thành cái lõi sự thật lịch sử của *Truyện con Rồng cháu Tiên*. Có thể thấy rõ rằng truyện này là kết quả của sự chuyển hoá từ thần thoại thành một truyền thuyết nhằm đề cao lịch sử và nguồn gốc giống nòi – dân tộc – đất nước.

SƠN TINH, THUỶ TINH

Vào khoảng tháng bảy, tháng tám hằng năm, đồng bằng Bắc Bộ lại bước vào mùa mưa, lũ sông thường lên rất to, kèm theo dông bão dữ dội nhấn chìm làng xóm, ruộng đồng. Những lúc ấy người dân miền châu thổ sông Hồng lại gọi nhau đắp đê, kè chống lũ lụt. Qua mùa mưa, nước rút, các con sông trở lại hiền hoà. Truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* là lời tổ tiên ta giải thích nguyên nhân của hiện tượng thiên nhiên lặp đi lặp lại như chu kỳ đó. Sức hấp dẫn của truyện là ở ý nghĩa ngợi ca cuộc vật lộn bền bỉ để chinh phục tự nhiên, luôn vượt lên cao hơn mực nước để sống và phát triển của dân tộc ta. Nhưng truyện còn cuốn hút niềm say mê của người nghe do nghệ thuật kết hợp lý thú giữa trí tưởng tượng bay bổng với sự thật lịch sử hào hùng.

Truyện kể rằng Thuỷ Tinh bị thua Sơn Tinh trong lần cầu hôn Mị Nương là con gái vua Hùng. Vì tức giận, Thuỷ Tinh dâng nước báo thù hòng đánh bại Sơn Tinh, cướp lại nàng công chúa. Chuyện về hiện tượng thiên nhiên hoá ra lại có căn nguyên thần thoại từ chuyện hôn nhân gần gũi với tâm lý xã hội của con người. Những chi tiết về cuộc thi tài giữa hai vị thần là sản phẩm của trí tưởng tượng : Thuỷ Tinh chỉ cần đứng một chỗ mà "gọi gió, gió đến, hô mưa, mưa về". Sơn Tinh chỉ cần "vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi, vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy núi đồi". Nhưng trí tưởng tượng ấy vẫn không thoát ly thực tế. Sơn Tinh là thần Núi nên chỉ có thể điều khiển được đồi núi, cồn bãi mọc lên, Thuỷ Tinh là thần Nước thì chỉ có thể gọi được gió bão, hô được mưa lũ ; hai thần không thể đổi được tài nghệ cho nhau, cũng không ai kiêm được cả hai loại phép lạ đó. Tài năng hai vị như vậy ngang nhau và đều đạt đến mức thần kỳ, đó là hình ảnh nghệ thuật của những lực lượng thiên nhiên hùng vĩ, vĩnh cửu. Đứng trước tài nghệ ấy, Hùng Vương khó xử là phải.

Nhưng nhà vua đã có một giải pháp thật thông minh. Những sính lễ thách cưới do ngày xưa vừa dễ kiếm : "Trăm ván cơm nếp, một trăm nệp bánh chưng". Người bình thường cũng có thể sắm được đủ như thế, tuy có hơi vất vả một chút vì số lượng cũng hơi nhiều. Nhưng sính lễ còn gồm cả những thứ kỳ lạ, khó kiếm : "Voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao". Có thế mới xứng tầm với nàng công chúa "người đẹp như hoa, tính nết hiền dịu" chứ ! Vả chăng phải kỳ lạ, khác thường thì cuộc kén rể, thi tài mới đáng là cuộc thi tài, kén rể dành cho đấng thần linh. Nhưng dẫu sao thì đằng sau vẻ hoang đường, thần kỳ ấy vẫn lấp lánh thành tựu của cư dân nước Văn Lang trong việc thuần hoá những giống loài hoang dã thành gia súc, gia cầm. Và nhất là những thứ "oái oăm" được chọn để thách đố đó lại chỉ toàn những động vật sống trên cạn và những thực phẩm chế biến từ những nông sản mà Thuỷ Tinh chưa bao giờ tham gia sản xuất. Như thế thì Hùng Vương đã thiên vị, đã ngầm tạo cơ hội chiến thắng cho Sơn Tinh rồi. Đó cũng là tình cảm, là thái độ ứng xử thực tế của cư dân miền đồng bằng ven sông đối với cồn bãi, núi đồi. Người ta trồng trọt, sinh sống dựa vào cồn bãi, hễ có nước lụt thì người ta chạy tránh lên núi cao và thế nào rồi họ cũng thoát được nạn bởi lẽ núi vẫn cao trên mực nước cao nhất.

Cuộc đánh ghen của Thuỷ Tinh và cuộc chống trả của Sơn Tinh cũng vừa hoang đường vừa hiện thực. Thuỷ Tinh là thần nên có sức mạnh ghê gớm của lực lượng tự nhiên : hô mưa, gọi gió thì tạo nên bão dông, lũ lụt, "nước ngập ruộng đồng, nước

tràn nhà cửa, nước dâng lên lưng đồi, sườn núi ; thành Phong Châu như nổi lềnh bềnh trên một biển nước". Nhưng những hình ảnh tưởng tượng kỳ vĩ ấy vẫn dựa trên những kinh nghiệm quan sát thực tế về những trận lụt khủng khiếp trên dọc hai bờ sông Hồng, sông Đà vào mùa mưa bão hằng năm. Sơn Tinh cũng là thần nên năng lực của Ngài cũng thật phi thường, đủ tạo nên cảnh tượng hoành tráng : "Thần dùng phép lạ bốc từng quả đồi, dời từng dãy núi, dựng thành luỹ đất, ngăn chặn dòng nước lũ ; đặc biệt là hễ nước sông do Thuỷ Tinh dâng lên cao bao nhiêu thì đồi núi do Sơn Tinh đắp lại cao lên bấy nhiêu, lúc nào cũng cao hơn mực nước. Tài năng đắp cao để ngăn nước như thế có phần bắt nguồn từ thực tế lao động trị thuỷ của người xưa. Nhưng phần chủ yếu, thần vẫn là niềm mơ ước của tổ tiên, người Việt muốn có sức mạnh phi thường, khả năng to lớn để chiến thắng lũ lụt, bảo vệ thành quả lao động sản xuất.

Kết thúc truyện là sự bất lực của Thuỷ Tinh, sự chiến thắng của Sơn Tinh. Nhưng bên thắng cũng chưa thắng hẳn, bên thua cũng chẳng thua hẳn. Hằng năm Thuỷ Tinh vẫn "làm mưa gió, bão lụt dâng nước đánh Sơn Tinh", nhưng lần nào cũng "đánh mỏi mệt, chán chê... đành rút quân về". Kết thúc ấy phản ánh một thực tế, một quy luật vĩnh cửu của thiên nhiên, thời tiết hằng năm trên đồng bằng Bắc Bộ. Mặt khác, kết thúc ấy đồng thời tổng kết một bài học kinh nghiệm lớn : năm nào cũng vậy, sức người hoàn toàn có thể chiến thắng được thiên tai, lũ lụt. Đó cũng còn là lời nhắn nhủ của những thế hệ cha ông với lớp cháu con đang tiếp tục vươn lên làm chủ thiên nhiên. Công trình thuỷ điện sông Đà và biết bao công trình thuỷ điện lớn nhỏ khác như Y-a-ly, Trị An, v.v. chính là sự thực hiện tiếp tục sự nghiệp trị thuỷ mà cha ông ta khởi đầu từ buổi Hùng Vương dựng nước.

Từ những mẩu thần thoại lẻ tẻ kể về thần Núi, thần Nước, về những cơn bão tố, những trận động rừng... được lịch sử hoá dần dần, nhân dân ta đã sáng tạo nên một trong những truyền thuyết hay vào hàng đầu kho tàng truyền thuyết cổ xưa. Thông qua chi tiết thần núi Tản trở thành con rể vua Hùng nhờ có tài lao động trị thuỷ, truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* đã gắn kết một vị thần thiên nhiên vào một triều đại, một giai đoạn lịch sử có thật. Thế là truyện trở thành một "mắt xích" quan trọng trong chuỗi *Truyền thuyết về thời các vua Hùng* góp phần suy tôn các vua Hùng, ngợi ca thời đại Hùng Vương đã có công dựng nước, tạo dựng nền móng văn hoá – văn minh cho dân tộc. Truyện vừa thể hiện sức tưởng tượng phi thường, tài năng nghệ thuật, vừa đánh dấu bước tiến cao hơn của dân tộc Việt Nam về ý thức lịch sử, niềm tự tin, tự hào về khả năng to lớn của mình. *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* là bài ca hùng tráng mãi mãi trường tồn của dân tộc Việt Nam.

TRUYỀN THUYẾT VỀ HỒ GƯƠM

Căn cứ vào tên truyện, *Truyền thuyết về Hồ Gươm* có thể coi là một truyền thuyết địa danh (loại truyền thuyết giải thích tên đất, tên làng, hoặc kể về nguồn gốc của những đầm, hồ, núi, non, gò, đồi hay các vùng dân cư). Nhưng truyện cũng có thể xếp vào chuỗi truyền thuyết kể về Lê Lợi – người anh hùng dân tộc có công lãnh đạo thắng lợi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, hồi thế kỷ XV, đánh đuổi giặc Minh, giành lại nền độc lập, tự chủ cho đất nước, dân tộc.

Sáng tác truyền thuyết này, dân gian muốn biểu lộ tình cảm yêu mến và niềm tự hào về hồ Hoàn Kiếm – một thắng cảnh nằm giữa kinh đô Thăng Long. Đấy cũng là một biểu hiện cụ thể của lòng yêu mến đất nước. Nhưng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn cùng với người lãnh đạo kiệt xuất là Lê Lợi cũng là niềm tự hào thiêng liêng của nhân dân ta vốn tha thiết với độc lập, tự do. Chúng ta đã có rất nhiều truyền thuyết ca ngợi các vị anh hùng có công chống giặc ngoại xâm, chẳng hạn các truyện về Thánh Gióng, về Hai Bà Trưng, về Bà Triệu, v.v. Trong trường hợp này, để ca ngợi Lê Lợi, dân gian đã liên kết hình ảnh nhà vua với truyện kể về Hồ Gươm để tạo nên một truyền thuyết đẹp.

Tình tiết chủ yếu để thực hiện việc liên kết một hiện tượng địa lý với một sự kiện lịch sử, là tình tiết Long Quân cho mượn gươm và đòi gươm. Sáng tạo tình tiết này, dân gian xuất phát từ lời dặn của Long Quân khi chia tay bà Âu Cơ cùng năm mươi người con theo mẹ lên núi : khi nào có việc gì cần thì cứ báo tin, Long Quân sẽ cùng năm mươi người con theo thần xuống biển sẽ hiện lên giúp đỡ. Long Quân đã từng có lần thực hiện lời hứa đó : cử thần Kim Quy (Rùa Vàng) hiện lên giúp An Dương Vương xây thành, chế tạo nỏ thần đánh thắng Triệu Đà, bảo vệ nước Âu Lạc. Lần này Long Quân cho mượn gươm thần. Có điều đáng chú ý là : giữa sự thực lịch sử với "sự thực" được kể trong truyện có một khoảng cách. Thực tế thì sau khi giặc Minh rút về nước, một ngày nọ Lê Thái Tổ ngự thuyền dạo chơi trên hồ Tả Vọng (lúc đó hồ chưa mang tên hồ Hoàn Kiếm mà còn được gọi là hồ Tả Vọng), bỗng một con rùa lớn xuất hiện trên mặt nước và bơi lại gần thuyền ngự ; nhà vua rút kiếm ném nó (đây là thanh kiếm do Lê Thận dâng ngày trước), nó ngậm lấy kiếm và lặn mất. Sử cũ chép rõ nhà vua rất tức giận, sai tát cạn hồ để tìm gươm mà không thấy. Khi sáng tạo truyền thuyết về Hồ Gươm, dân gian vừa sử dụng lại sự kiện này, vừa biến đổi nó đi ít nhiều. Thanh gươm mà Lê Thận dâng thành ra thanh gươm thần – phải tôn xưng thanh gươm như thế thì mới thiêng hoá được sức mạnh chống ngoại xâm của dân tộc đã đưa cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đến thắng lợi. Đó cũng là một cách ca ngợi. Những chi tiết về thanh gươm như Thận có được lưỡi gươm, Lê Lợi có được chuôi gươm, lưỡi gươm vớt lên từ nước và chuôi gươm tìm được trên rừng, ghép lại thành thanh gươm quý, lại có sẵn hai chữ "Thuận Thiên" khắc sâu vào lưỡi (ý nói gươm sẽ thực hiện những điều thuận theo ý trời định là cuộc kháng chiến sẽ thắng lợi, nước ta sẽ độc lập, tự chủ, chính trời sắp xếp Lê Lợi làm lãnh tụ cuộc khởi nghĩa) tất cả bao hàm ý tứ sâu xa khẳng định rằng phải có khối đoàn kết toàn dân, miền xuôi và miền ngược, thì mưu đồ phục quốc mới thành công. Việc Lê Lợi dùng gươm ném rùa được đổi thành việc Rùa thần vâng lệnh Long Quân lên đòi gươm và vua tự nguyện trả gươm để diễn đạt hàm ý nay hoà bình rồi không cần dùng gươm nữa (và bao giờ còn có chiến tranh

cứu nước, Long Quân sẽ lại hiện về cho mượn). Và đó cũng là "cái cớ" mà dân gian tạo nên để giải thích việc đổi tên hồ Tả Vọng thành hồ Hoàn Kiếm. Một sự kiện lịch sử được giải thích như thật bằng một "điều bịa đặt đáng yêu". Cách "móc nối" *truyền thuyết sau thời các vua Hùng với truyền thuyết về thời các vua Hùng* như thế chính là cách để nhân dân diễn đạt ý tưởng rằng các đấng tổ tiên vẫn hằng theo dõi và phù hộ các con cháu, các anh hùng đời trước vẫn sống mãi, vẫn có mặt trong sự nghiệp lao động và chiến đấu của đời sau như một lực lượng ủng hộ không thể thiếu để làm nên thắng lợi. Phần tưởng tượng hoang đường được sáng tạo thêm là nơi nhân dân gửi gắm "tâm tình thiết tha của mình" đối với lịch sử, với đất nước. Sự sáng tạo ấy cũng chắp thêm vào lời kể "đôi cánh của trí tưởng tượng" cùng với "thơ và mộng" để truyền thuyết trở thành "tác phẩm văn hoá mà đời đời con người ưa thích".

Nhờ vẻ đẹp hài hoà cả về nội dung lẫn nghệ thuật, *Truyền thuyết về Hồ Gươm* trở nên bất tử cùng với chính Hồ Gươm và đền vua Lê dựng bên hồ, làm cảnh hồ thêm đẹp đẽ, nên thơ, góp phần nhắc nhở người đời sau đến thăm hồ, thăm đền nhớ tới tổ tiên (từ Lạc Long Quân đến Lê Lợi và mãi sau này nữa) đã chiến đấu, hy sinh cho đất nước, cho dân tộc.

THÀ CHẾT CÒN HƠN

"Có anh keo kiệt, ăn chẳng dám ăn, mặc chẳng dám mặc, chỉ khư khư tích của làm giàu" – chỉ cần một lời giới thiệu nhân vật ngắn gọn vậy thôi (kể truyện cười phải hết sức tiết kiệm lời), người kể đã cho thấy ngay rằng chuyện không kể về tất thảy người hà tiện, tần tiện nói chung. Bởi lẽ tần tiện vốn là đức tính của người lao động nghèo khổ. Có tần tiện thì họ mới đủ sống – dù là sống một cách chật vật. Người nông dân Việt Nam thời xưa đã sáng tác biết bao truyện cổ tích nhằm phê phán những kẻ cậy lắm tiền nhiều của mà ăn chơi phá phách đến nỗi ngày kia phải bị gậy đi ăn mày. Cũng chính người nông dân Việt Nam đúc kết những lời khuyên thành những câu nói cửa miệng như : "Của như kho, không lo cũng hết", như chớ "Vung tay quá trán", "Ăn hôm nay phải biết lo ngày mai", v.v. Câu mở đầu đây cho thấy lần này sẽ chường ra trước mắt mọi người một kiểu người khác hẳn, có thể nói là kỳ quặc : kiểu người giàu có mà lại keo kiệt (nghĩa là hà tiện đến quá quắt, đến "Vắt cổ chày ra nước"), thậm chí keo kiệt ngay với chính mình, keo kiệt ngay cả khi cần đáp ứng những nhu cầu tối thiểu thiết thực nhất : ăn (chứ không phải "ăn chơi", "ăn tàn phá hại") và mặc (nghĩa là chỉ cốt lành lặn, sạch sẽ chứ không phải "ăn diện loè loẹt gì"). Chẳng thà túng bấn, chứ giàu có mà ăn khổ mặc sở thì giàu có làm gì ? Nội dung (thực chất bên trong) thì giàu nhưng lại khoác ngoài cái hình thức (cái vỏ, cái lối sống phô ra trước mọi người) của cái nghèo túng, làm như mình khổ cực lắm. Cái mâu thuẫn đặc biệt giữa nội dung với hình thức đó là bản chất của cái đáng cười. Chọn một mẫu người mang cái mâu thuẫn kỳ quặc như thế tức là truyện chọn được một đề tài đáng cười.

Nhưng có đề tài đáng cười chưa đủ gây nên tiếng cười. Còn phải biết cách tạo ra một tình thế, tình huống đáng cười nữa – nghĩa là biết cách từng bước, từng bước, dồn đẩy, lùa nhân vật đến chỗ bật cười từ lúc nào không biết, không ngờ ngay với cả chính hắn, trở nên tức cười nhất, đáng chê, đáng cười nhất.

Tình thế ấy được người kể bắt tay tổ chức ngay từ câu thứ hai : anh chàng giàu mà lại keo kiệt, tưởng chừng suốt đời chẳng dám "chơi sang" như mọi nhà giàu khác, nay lại nhận lời (dù chỉ là miễn cưỡng, chỉ là bị sức ép tâm lý trong xã giao) lên tỉnh cùng bạn. Muốn săn được con thú, trước hết phải nhử được nó rời khỏi nơi ẩn nấp an toàn của nó chứ ! Bởi thế nhân vật người bạn dẫu chỉ là phụ nhưng là một nhân vật phụ cần thiết về mặt nghệ thuật : anh ta đã lôi được "con thú" – anh chàng giàu mà keo – rời khỏi "hang ổ" để dấn thân vào một chuyến đi chơi bất đắc dĩ và anh ta sẽ còn "dắt mũi" nhân vật chính tiến nhanh đến điểm nút.

Trở lại nhân vật chính : trước lúc lên tỉnh, anh ta đã giắt theo ba quan tiền. Biết mang tiền theo nghĩa là biết rằng hễ đi tỉnh chơi, thì phải tiêu tiền – nói như chúng ta ngày nay là anh ta hiểu rằng hễ ăn chơi là phải chịu tốn kém. Thế thì có vẻ như nhân vật chính của truyện đây cũng thuộc loại "biết điều", biết cách ứng xử lắm. Hơn nữa, điều đáng nói là anh ta là kẻ có điều kiện để biết điều. Con số "3" (trong cụm từ "ba quan tiền") cũng có ý nghĩa của nó đấy, nhưng ta sẽ bàn đến điều này sau. Chỉ biết rằng phần thứ nhất của truyện đã kết thúc ở đây : nhân vật đã được giới thiệu và nhân vật đã bắt đầu hành động, tính cách bắt đầu bộc lộ.

Phần thứ hai kể về những điều xảy ra với nhân vật lúc ở trên tỉnh. Đúng như đặc điểm của lối kể chuyện cười, phần này rất ngắn, chỉ gói trọn trong hai câu, kể hai sự việc : anh nhà giàu thấy gì cũng muốn mua, nhưng sợ mất tiền nên lại thôi ; anh nhà giàu khát nước, nhưng sợ phải thết bạn (đúng như một "người giàu chính hiệu" thường cư xử trong hoàn cảnh đó) nên chính mình cũng nhịn uống nốt. Hai sự việc cũng là hai hoàn cảnh làm bật ra bản chất thật của cái "vẻ ngoài", cái "tiếng" là kẻ giàu có của nhân vật. Hai sự việc được sắp xếp trước sau rất có dụng ý : việc thứ nhất chỉ là việc mua sắm một thứ hàng hoá, việc thứ hai đã là việc đáp ứng một nhu cầu thiết yếu của sự sống, nhu cầu về mặt sinh lý (uống nước cho khỏi khát – lại là cơn khát kéo đến sau cả một chặng đường dài từ quê lên tỉnh). Nhịn mua sắm (dù rằng đã giàu, đã có tiền thì chẳng tội gì mà nhịn) dẫu sao cũng còn có thể tạm cho là được. Nhưng đến khát nước mà cũng cố nhịn uống (trong khi có những ba quan tiền giắt lưng !) thì quả là quái gở. Một người bình thường, với lương tri thông thường không thể hành động như vậy. Mức độ cần thiết, thiết thực của nhu cầu tăng lên thì mức độ của sự keo kiệt càng trở nên quá quắt. Nếu như mặc ai nài ép, nhân vật vẫn không chịu rời nhà lên tỉnh thì chẳng có chuyện gì để nói. Nếu như khi bước chân ra đi, hắn chẳng mang tiền theo thì chuyện hắn nhịn mua sắm, nhịn uống ở trên tỉnh cũng là tự nhiên thôi. Nhưng mang theo tiền mà hắn không có nhu cầu "muốn mua", nhu cầu "muốn vào hàng uống nước" thì cũng có gì đáng nói ? Rõ ràng ở đây có mâu thuẫn giữa một bên là nhu cầu tự nhiên ở tên nhà giàu (cái nhu cầu ở ai cũng có) với một bên là tính keo kiệt, nghĩa là cái lòng ham muốn, giữ tiền, tích của làm giàu chỉ có ở những kẻ giàu mà lại keo kiệt. Lần lượt, qua từng chi tiết được sắp xếp một cách có nghệ thuật : người kể đã làm cho bản chất của nhân vật bộc lộ dần, tăng tiến từ thấp đến cao.

Phần thứ ba kể về chuyện xảy ra trên đường trở về nhà, đúng hơn là chuyện xảy ra lúc nhân vật qua sông. Anh bạn đó khát hay không thì không rõ, chỉ biết rằng anh ta không tìm cách để có nước mà uống. Nhưng anh chàng keo kiệt thì vẫn bị cơn khát giày vò. Và anh ta đã "khôn ngoan cực kỳ" khi tìm được giải pháp đồng thời thoả mãn cả nhu cầu thoát khỏi cơn khát hành hạ lẫn nhu cầu giữ nguyên vẹn ba quan tiền sau một ngày làm cuộc ngao du, đó là : cúi xuống uống nước sông – cái nguồn nước vô tận trời cho không ấy. Hẳn là khát lắm nên anh ta cúi quá đà. Và thế là chuyện không may xảy ra. Ta hãy lưu ý : việc hô hoán và đặt giá của nhân vật phụ không diễn ra một lần, không lôi tuột "mọi sự đến điểm nút" quá nhanh. Anh ta hô từ năm quan, rồi rút xuống ba quan. Nếu anh ta hô bằng tiền của anh ta thì chắc hẳn năm quan chứ hơn thế cũng được thôi và như vậy, truyện sẽ kết thúc nhạt nhẽo, người nghe sẽ chưng hửng, mất hứng. Đằng này anh ta hô bằng tiền của gã keo kiệt kia nên mới có chuyện gã, mặc dù ngoi ngóp giữa dòng, cố mà ngoi lên mặc cả tới hai lần. Và số tiền mà hắn mặc cả giảm dần thì mức độ keo kiệt càng đẩy lên cao hơn. Hắn đã không còn cơ hội mặc cả lần thứ ba. Hắn đã giữ nguyên vẹn ba quan tiền cả lượt đi lẫn lượt về – đúng như nhu cầu, mong muốn cao nhất của hắn. Ai cũng tưởng khi nghe hô cứu bằng chỉ đúng số tiền hắn mang theo thì hắn sẽ đồng ý (lần đầu hô vượt số tiền đó mà hắn ngoi lên xin hạ giá, dẫu sao, cũng đôi chút có lý). Bởi thế câu mặc cả lần thứ hai bật ra thật bất ngờ đối với bất cứ ai có lương tri bình thường. Chúng ta không thể không bật cười vì lời mặc cả "thà chết còn hơn" nó cho thấy nhân vật đã hoàn toàn mất hết nhân tính : chỉ biết có tiền. Điểm nút của truyện đã thắt rất chặt và được bung ra thật nhanh bằng một lời mặc cả đến là bất ngờ, một sự lựa chọn đến là bất ngờ giữa tiền và tính mạng – sự sống.

TỤC NGỮ VỀ THIÊN NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

Nảy sinh từ rất sớm và được hoàn thiện trong quá trình tìm hiểu, đấu tranh, thích ứng với thiên nhiên của nhân dân lao động, bộ phận tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất dần dần được phổ biến rộng rãi và trở thành một thứ tri thức thực hành về khoa học tự nhiên. Có những câu đúc kết những quan sát, nhận xét, chiêm nghiệm, suy đoán về thế giới tự nhiên bao la mà luôn gắn bó với cuộc sống con người như "trăng quầng–trời hạn, trăng tán–trời mưa", "Đông sao thời nắng, vắng sao thời mưa", v.v. Có những câu cho thấy con người không chỉ dừng lại ở những quan sát, kinh nghiệm mà còn tiến lên xác định mối quan hệ giữa "tượng trời" (triệu chứng thiên nhiên) với thực tế làm ăn sản xuất như "Khoai luộng lạ, mạ ruộng quen", "Tua rua thì mặc tua rua – Mạ già ruộng ngấu không thua bạn điền", v.v.

Những câu tục ngữ như thế ra đời từ hàng trăm năm trước, thậm chí sớm hơn nữa, lúc chúng ta chưa có các ngành khoa học nông nghiệp, khí tượng thuỷ văn với những thiết bị hiện đại : còn người nông dân (những người sáng tạo nên tục ngữ) phần lớn không biết chữ. Nhưng thật thú vị biết bao, rất nhiều câu tục ngữ chứa đựng những chân lý mà ngày nay khoa học không thể bác bỏ. Chẳng hạn, căn cứ vào lý thuyết về vòng quay, hướng quay và độ nghiêng của trái đất khi quay xung quanh mặt trời (mà để có được lý thuyết này biết bao thế hệ bác học, kỹ sư, công nhân phải vất vả trong hàng bao nhiêu năm trời, có người còn bị nhà thờ tra tấn), chúng ta thấy cái nhận xét đơn giản "Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng – Ngày tháng mười chưa cười đã tối" là chính xác đến tuyệt vời. Tất nhiên đó là câu tục ngữ cửa miệng của người nông dân miền Bắc nên nó chỉ chính xác đến tuyệt vời đối với mùa hè và mùa đông trên miền Bắc nước ta. Còn đối với miền Nam (như khoa học địa lý hiện đại đã chỉ ra : gần xích đạo hơn miền Bắc) thì tình hình không hẳn là thế. Cần phải hiểu rõ xuất xứ của từng câu tục ngữ khi vận dụng nó. Những câu tục ngữ vốn là sản phẩm hoàn hảo của một lối suy nghĩ, chiêm nghiệm luôn luôn bám sát thực tiễn. Cũng đúng thôi : khoa học bao giờ cũng thực tiễn. Điều này càng chứng tỏ tục ngữ quả là một thứ tri thức khoa học, dù mới là tri thức thực hành.

Tất nhiên vì chỉ là những tri thức thực hành, những quan sát bên ngoài hiện tượng nên tục ngữ không khỏi là những nhận xét còn dừng lại ở mức cảm tính. Sự vật, hiện tượng thì phong phú, nhiều mặt, mà mỗi câu tục ngữ chỉ đúc kết nhận xét của con người về từng mặt biểu hiện thì không tránh khỏi có sự dường như mâu thuẫn giữa câu này với câu kia. Chẳng hạn, tục ngữ đã có câu "Bơ bải không bằng phải thì" nhằm nhấn mạnh, đề cao yêu cầu về thời vụ (thì) trong khâu gieo mạ, cấy lúa ; nhưng đồng thời có câu "Tua rua thì mặc tua rua – Mạ già, ruộng ngấu không thua bạn điền" tưởng chừng xem nhẹ yếu tố thời vụ (sao tua rua đã mọc, tiết tua rua đã đến và mạ quá thì đã bị già) mà nhấn mạnh rằng nếu tích cực lao động và đảm bảo yêu cầu cao về kỹ thuật làm đất thì hy vọng năng suất thu hoạch sẽ chẳng đến nỗi thua chúng kém bạn. Hoặc như câu "Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen" tuy rất chính xác, nhưng kinh nghiệm chứa đựng trong đó ngày nay đã bị khoa học kỹ thuật vượt qua (chứ không bác bỏ) : khoai trồng ở ruộng quen vẫn cho năng suất cao nếu biết sử dụng phân lân đúng thời điểm và đúng số lượng yêu cầu.

Nhưng mặc cho tất cả những hạn chế không tránh khỏi do điều kiện lịch sử – xã hội gây nên đó, phần lớn những câu tục ngữ như thế còn truyền đến ngày nay vẫn khiến ta ngạc nhiên không phải vì tại sao chúng lại có chỗ hạn chế mà chính vì tại sao chúng lại không có nhiều hạn chế hơn. Đi sâu vào kho tàng tục ngữ, một lần nữa, chúng ta thấy rõ, hơn ở bất cứ thể loại nào, truyền thống trọng thực tiễn (đôi khi không khỏi phảng phất tính thực dụng nơi những con người ăn bữa hôm lo bữa mai, lúc nào cũng bị thiên tai, địch hoạ rình rập) của dân tộc Việt Nam, đồng thời thêm thấm thía rằng quả thực khoa học bắt nguồn từ trong cuộc đời lao động vất vả nhưng đầy sáng tạo của quần chúng.

Chưa hết, bộ phận tục ngữ này còn cho ta hiểu thêm nhiều điều về nhân dân lao động – những người đã sáng tạo nên chúng. Đằng sau cái nhận xét có vẻ khách quan về "đêm tháng năm, ngày tháng mười" ấy ta nghe như có cả lời giục giã nhau tranh thủ thời gian làm việc, cướp thời gian mà làm việc và cả tiếng thở mệt nhọc của những người làm thì nhiều mà nghỉ ngơi chẳng bao nhiêu. Đằng sau cái "bảng nông lịch" về "tháng trồng cà, tháng trồng đỗ", đằng sau sự so sánh việc nuôi lợn (hoặc làm ruộng) với việc nuôi tằm... hình như thấp thoáng bóng dáng những người quần nâu áo vải tất bật quanh năm, liên miên công việc. Đằng sau sự "bắc đồng cân" giữa "đất" với "vàng" là tâm tình của những người suốt đời gắn bó với đất, sống nhờ vào đất, hiểu rõ hơn ai hết giá trị vô cùng vô tận của đất.

Quả thật, "Văn học là nhân học", văn học dân gian Việt Nam là sự phản ánh trung thành cuộc sống, trí tuệ và tâm hồn nhân dân lao động Việt Nam.

TỤC NGỮ VỀ QUAN HỆ GIA ĐÌNH, THẦY TRÒ, BÈ BẠN

Người bình dân Việt Nam đã từng sáng tạo nên những truyện cổ tích làm xúc động lòng người về tình anh em, nghĩa vợ chồng sống chết có nhau (*Sự tích trầu cau*), về những người bạn chí tình chí nghĩa biết giúp nhau ra khỏi lầm lạc để thành đạt trong học hành (*Lưu Bình – Dương Lễ*), về tình cha con vẹn toàn, ngay cả trong thiếu thốn (*Chử Đồng Tử*),... Những nhân vật bình dị trong những truyện kể như thế đã trở thành những tấm gương sáng cho biết bao thế hệ người Việt Nam soi chung để học làm người.

Cũng chính người bình dân ấy, trong sinh hoạt hằng ngày thường nhắc đến những câu tục ngữ truyền ngôn ngắn gọn đến mức không còn có thể ngắn gọn hơn (tiêu biểu là những câu, chỉ gồm bốn tiếng như "Máu chảy, ruột mềm", hoặc năm tiếng như "Lá lành đùm lá rách",...) nhưng thâm trầm sâu xa một tinh thần dân chủ, bình đẳng và nhân ái trong các mối quan hệ giữa người với người.

Này đây là tình anh em, chị em trong một nhà : không chỉ có câu "Chị ngã, em nâng" mà còn có câu "Con chị cõng con em", đã có câu "Anh em hạt máu sẻ đôi" lại có câu "Anh em như thể chân tay"... Ca dao rồi sẽ không dừng lại ở những nhận xét đơn thuần như thế mà còn tăng cường thêm mạch tình cảm nữa : "Chị em như chuối nhiều tàu – Tấm lành che tấm rách, đừng nói nhau nặng lời", "Anh em như thể tay chân – Anh em hoà thuận, hai thân vui vầy",... Nhưng dầu cho mới chỉ là những câu ngắn gọn, cô đúc một nguyên tắc ứng xử, tục ngữ cũng vẫn thể hiện một đòi hỏi "hai chiều", "song phương" trong quan hệ giữa những thành viên lớn với những thành viên nhỏ trong gia đình : không chỉ có em có trách nhiệm nâng đỡ chị (và anh) những lúc cơ nhỡ, khó khăn mà, ngược lại, chị (và anh) cũng phải ghé vai "cõng" đỡ những đứa em bé bỏng vượt qua những trở ngại trên đường đời. Những người đề cao đạo lý lấy lòng nhân ái, nghĩa tương thân (thương yêu lẫn nhau) làm trọng, trong quan hệ chị – em, anh – em ấy chính là những người kể chuyện cổ tích *Cây khế* để phê phán những kẻ làm anh làm chị mà chẳng biết thương em. Khác chăng là ở chỗ một đằng là thứ triết lý ứng xử thể hiện qua một cốt truyện với những chi tiết chân thực mà vẫn giàu chất thơ, một đằng là những kinh nghiệm, những đạo lý được trình bày trực tiếp dưới dạng "lý thuyết" có vẻ khô khan, lý trí.

Này đây, một quan niệm "táo bạo" mà hết sức hợp lý, hợp tình về quan hệ cha con : một mặt, những kẻ làm con cần có cha, phải kính trọng cha, nghe lời cha bởi "Con có cha như là có nóc" vậy. Ngược lại, những bậc làm cha hãy cảm thấy vui sướng, hạnh phúc trước sự trưởng thành vượt bậc của con cái, bởi lẽ "Con hơn cha là nhà có phúc".

Này đây là một đòi hỏi có tính hai chiều trong quan hệ vợ chồng : có đạt được sự đồng tâm nhất trí của cả vợ lẫn chồng thì mọi việc dù khó đến như tát cạn biển Đông mới (cũng) có thể hoàn thành, còn nếu như "thuận vợ" mà không "thuận chồng" hay "thuận chồng" mà không "thuận vợ" thì... Hình ảnh một cuộc tát biển có vẻ nói ngoa thật ra chỉ là một cách nói lên tầm quan trọng của sự việc mà thôi.

Này đây nữa một quan niệm có tính "dân chủ" xiết bao trong cách nhìn nhận vai trò của thầy và bạn trong nhà trường : đã đành là "Không thầy đố mày làm nên" bởi

cha mẹ có công sinh thành, nuôi nấng còn thầy cho ta tri thức, hiểu biết để thành người có ích cho đời ; nhưng còn phải biết học cả ở bạn bè nữa ("Học thầy không tày học bạn") bởi bạn bè là những người gần gũi ta, cùng sớm hôm đèn sách, vui chơi, hiểu rõ từng nét cá tính của ta, có thể chỉ bày, giúp đỡ ta trong mọi việc lớn nhỏ hằng ngày. Tất nhiên đó là đạo lý đề ra cho người học trò, cho những người đi học. Nhưng thử hỏi trên đời này có ai mà không phải đi học, học chữ, học nghề, học cách làm người ? Câu tục ngữ quả thật có sức khái quát đến mức đáng khâm phục.

Nghe truyền lại những câu tục ngữ trên, ta hãy luôn nhớ rằng chúng ra đời từ trong lòng xã hội phong kiến, ở đó lễ giáo chính thống khăng khăng áp đặt mối quan hệ một chiều, bất bình đẳng giữa những thành viên trong gia đình : người dưới phải phục tùng người trên vô điều kiện, làm vợ là chỉ biết nhất nhất nghe lời chồng, người cha có toàn quyền đối với con, kẻ làm con không được phép trái ý cha để thực hiện mong muốn của mình ; ở trường, người học trò chỉ có duy nhất một hình mẫu để noi theo là ông thầy, không cần biết đến việc học hỏi ở quần chúng đông đảo (mà gần gũi, nhất là những người bạn bè ở trường, ở xóm làng, ở ngoài đời nói chung). Ra đời và cứ thế truyền đi, tồn tại dai đẳng trong một hoàn cảnh như thế, hơn nữa lại len lỏi vào lời ăn tiếng nói, thấm sâu vào suy nghĩ của người dân lao động, trở thành nguyên tắc, thành đạo lý ứng xử của họ. Những câu tục ngữ như vậy quả thật mang trong lòng nó truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc, ý thức dân chủ – bình đẳng – nhân đạo sâu xa của nhân dân lao động. Đó chẳng phải là một minh chứng hùng hồn cho sức sống mạnh mẽ của nhân dân, của dân tộc đó sao ?

Chính lịch sử đấu tranh không ngừng của nhân dân chống lại mọi thế lực áp bức, mọi lực lượng ngoại xâm suốt hàng nghìn năm đã hun đúc nên sức sống ấy.

Học tục ngữ, học những sáng tác truyền miệng của dân gian chính là học đạo lý ứng xử, học đạo lý làm người vậy.

VÈ CON DAO

1. Trong văn học dân gian xưa, đã hơn một lần người nông dân Việt Nam phổ vào lời ca, giọng kể nỗi niềm hy vọng, tình cảm yêu thương đối với tất cả những gì gắn bó với cuộc đời lao động vất vả mà đầy hào hứng. Nội tâm phong phú của con người đã thổi sức sống cho những vật vô tri vô giác, biến chúng thành đề tài của thơ ca. Khi thì là lời người đi ở bị chủ nhà ngược đãi phải bỏ ra về, anh ngậm ngùi chia tay với những vật dụng tầm thường nhất đã bao ngày chứng kiến cho anh mọi niềm vui, nỗi buồn :

Giã ơn, cái rổ, cái sề
Tao chẳng ở được, tao về nhà tao
Giã ơn cái cọc cầu ao,
Nửa đêm gà gáy có tao có mày...

Khi thì là lời thủ thỉ ân tình giữa nhà nông với con trâu được coi là đầu cơ nghiệp :

Trâu ơi, ta bảo trâu này
Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta
Cấy cày vốn nghiệp nông gia
Ta đây, trâu đấy ai mà quản công
Bao giờ cây lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.

Nằm trong nguồn mạch thơ ca truyền thống ấy, bài *Vè con dao* vẫn có nét cách tân (lối mới) nhờ tiếp được không khí thời đại. Trong phần lớn những bài ca dao cổ truyền biểu lộ tình cảm của con người đối với công cụ sản xuất (như hai bài trên chẳng hạn) thật khó chỉ ra dấu vết cụ thể của thời đại, của lịch sử (có chăng chỉ có thể nói một cách khái quát, chung chung thế này : cảm hứng trong bài ca nảy sinh trên cái nền của một xã hội nông nghiệp lạc hậu, trì đọng). Nhưng ở bài vè này, nhân vật kể chuyện có nhắc đến cái thời "Gia Long trị vì khai sáng" như một tia hào quang rọi về từ thuở nước nhà còn độc lập chứng tỏ bài ca xuất hiện cách sau năm 1802 chưa phải đã lâu, ký ức về một hoàn cảnh sống tự do còn hằn sâu trong tâm trí người dân. Bị lôi cuốn bởi lời lẽ sôi nổi của người kể chuyện (phải, mỗi bài vè là một câu chuyện, sắp được nghe vè là ta sống cái tâm thế háo hức chờ nghe kể một chuyện mà mình chưa từng biết), ta dường như không nhận thấy cả một khẩu hiệu "vệ quốc bình Tây" từng sôi sục khắp làng trên phố dưới đã luồn nguyên vẹn vào bài ca. Ngôn ngữ, cho dù là ngôn ngữ thơ ca đi nữa, là lĩnh vực bao giờ cũng in lại rành rành dấu vết của lịch sử. Bởi vậy, khẩu hiệu "vệ quốc bình Tây" cho ta một cơ sở để tin chắc rằng bài vè chỉ ra đời chừng vào thời kỳ phong trào Cần vương lan khắp toàn quốc.

Hằn rõ dấu vết thời đại, dấu vết lịch sử, điểm đặc sắc này của bài vè so với những sáng tác thơ ca dân gian cùng nguồn mạch truyền thống đến lượt nó, sẽ giúp ta một định hướng cảm thụ hình tượng thơ ca : "con dao" không chỉ kết tinh tình cảm của người thợ đốt than đối với nó qua cuộc kiếm kế sinh nhai (khía cạnh nội dung ý nghĩa này thì trong những bài ca cùng nguồn mạch đề tài như đã dẫn thêm ở trên cũng có) mà còn ánh lên tình cảm công dân, ý thức về vận mệnh quốc gia – dân tộc nơi những

người dân lao động bình thường, ở vào một giai đoạn lịch sử dồn dập biến động.

2. *Nhà anh bất phú bất bần*

Có con dao đoản hộ thân tháng ngày

Người kể chuyện mở đầu bằng cái giọng "tưng tửng" : giàu thì rõ là không giàu rồi, vì anh chỉ là kẻ đốt than, sống cuộc đời – như ca dao đã nói – "củi than nhem nhuốc" ; nhưng anh cũng chẳng cảm thấy, chẳng chịu cho rằng anh nghèo... Cái giọng "tưng tửng" ấy rất chi là "ta đây", có pha chút gì như là sự ngang tàng, thái độ "bất cần" sự đời trong đó. Quả thật, chỉ còn có "con dao – anh rày"(1) là đủ để tháng ngày anh "ngao du", sống cuộc sống thung dung chẳng phải lệ thuộc cầu cạnh ai. Con dao ấy chỉ dài vỏn vẹn năm tấc thôi, vậy mà chẳng vừa đâu nhé ! Chỉ cần mài sắc nó (mà gì chứ việc này thì anh thừa sức làm, khỏi nói) cho nó "tung hoành một trận", "quay một lát" thì cứ gọi là rú rừng hoang cũng phá lở, thì cứ gọi là thiên hạ dùng rựa phải phát tối ngày mới theo kịp – đó mới là về số lượng, còn về mặt chất lượng thì thanh rựa rìu thua đứt thanh đoản dao của anh đây ! Có con dao đoản này, không những anh "Cũng no ngày đủ tháng" như ai (nghĩa là như tất cả những người gọi là sung túc) mà còn đủ cả "thuốc trù, nước chè xanh, nước chè tàu thơm ngát" (thế thì liệu còn ai dám bảo anh "bần" nữa ?). Có con dao đoản này thì mọi khoản đóng góp cho làng hằng năm (những khoản này ở làng quê xưa đâu có ít ?) anh cũng lo được tuốt ! Bởi thế nên anh "đủ thẩm quyền" để nói mà không sợ là huênh hoang như thế này về ngọn đoản dao của mình : đây là vật "Nội trần gian không ai có – Nội dưới trời không ai có".

Nội dung kể và giọng kể ấy gợi ta nhớ đến những thiên thần thoại, sử thi cổ đại thuật chuyện, tổ tiên ta chiến đấu với thiên nhiên tự thuở hồng hoang, chiến thắng nó và tạo lập nên nền văn minh buổi đầu cho dân tộc. Không kể vội câu mở đầu theo lối lục bát và ba câu tiếp liền theo thế văn tư (mỗi câu 4 tiếng), bài vè đặt theo thể văn năm (mỗi câu 5 tiếng) sẽ được hát, kể (một lối kể chuyện nửa như văn xuôi, nửa như văn vần, vừa như kể lại vừa như hát) theo một giai điệu đều đều, gợi lại lối diễn xướng thần thoại, sử thi trang trọng thời nguyên thuỷ. Tất cả dường như đọng lắng một thứ chủ nghĩa anh hùng của quần chúng. Hẳn chưa phải là chủ nghĩa anh hùng cách mạng ngày nay, nhưng đúng là chủ nghĩa anh hùng truyền thống của dân tộc, sản phẩm tích tụ dần qua năm tháng mà thành nơi những người lao động thực sự, chiến đấu thực sự bằng đôi tay rắn chắc, một nghị lực kiên cường và một trái tim yêu đời, một tâm hồn phơi phới lạc quan. Đó là thứ chủ nghĩa anh hùng hình thành một cách tự nhiên và biểu lộ một cách hồn nhiên ở những người lao động, những người nông dân. *Chỉ ra được điều đó bài vè đã nói lên đúng bản chất người nông dân Việt Nam ẩn trong hình tượng người vung đoản dao đốn củi, đốt than kiếm sống.*

3. Đạt được như vậy đã là một giá trị đáng kể. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, điểm đặc sắc nhất của bài vè chưa phải là ở đó mà chính ở chỗ thể hiện được cảm quan chính trị – xã hội ý thức của người công dân về lịch sử của đất nước, vận mệnh của giống nòi. Nguyên văn bài vè còn thêm đoạn dựng lên bức tranh khái quát về tình cảm vận nước gieo neo, dân tình khốn khổ :

Từ khi quan triều thất thủ
Từ khi Tây, tả lăng loàn

(1) Sách giáo khoa in lầm câu này thành : "Con dao anh dày" làm mất giá trị tạo hình của câu thơ (mất đi cái động thái chìa con dao ra "khoe). Vả lại dao mà dày cả lưỡi thì không sắc nữa.

Dân tan tác lầm than
Người cầm lòng sao độ ?

và về thái độ vô trách nhiệm với đất nước, gây khó dễ cho dân chúng của bọn quan lại "tổng đốc đại thần" hèn nhát, vô đạo đức,...

Nhưng chỉ bằng những đoạn trích trong sách giáo khoa, chúng ta cũng đã thấy rõ ý thức giác ngộ rất cao của chủ nhân con dao đoản về nghĩa vụ công dân. Ý thức ấy, không chỉ hé lộ một cách kín đáo khi nhắc lại thời "Gia Long trị vì", nước nhà còn độc lập, dân tộc còn tự do. Ý thức ấy còn biểu hiện ở thái độ ngao ngán, ở lời phàn nàn về nỗi nhiều người mượn dao, cầm dao trên tay mà chẳng biết gì hơn là "gật đầu, gật cổ" khen con dao tốt. Tưởng gì chứ thừa nhận con dao là tốt, đó đâu phải là điều chủ con dao thiết nghe, anh thừa hiểu điều đó quá đi chứ ! (lại một chút tự hào kín đáo). Điều mà anh ta mong đợi sâu xa hơn nhiều, to lớn hơn nhiều. Điều ấy được anh nói ra một cách trực tiếp trong đoạn kết :

Cho nên thiên hạ.
Đều rèn theo kiểu dao này.
Trước dùng việc hằng ngày,
Sau vệ quốc bình Tây,
Chặt quân thù như chém chuối !

Đây thực sự là lời kêu gọi toàn dân cần rèn dao, rèn mác để chờ ngày nổi lên giết giặc cứu nước – lời kêu gọi kết thúc bằng một hình ảnh so sánh, với những động từ khoẻ, chắc (chặt, chém) mới sảng khoái làm sao !

4. Tóm lại, qua lời tự kể chuyện của một người đốt than ta thấy con dao có giá trị nhiều mặt : không những là một công cụ lao động sản xuất "chưa từng chộ" vô cùng hữu ích mà còn là một vũ khí đánh giặc hiệu nghiệm. Và tình cảm của chủ nhân đối với con dao cũng vậy : vừa là sự gắn bó của người lao động đối với một công cụ làm ăn sản xuất lại vừa là niềm kiêu hãnh của người nghĩa sĩ vệ quốc đối với một thứ vũ khí lợi hại. Dùng luôn những vật dụng hằng ngày : những công cụ lao động làm vũ khí giết giặc, đó vốn là truyền thống của một dân tộc kiên cường, thông minh, có quá trình dựng nước và giữ nước oanh liệt (hẵng nhớ lại hình tượng Thánh Gióng lớn lên thành dũng tướng nhờ sức của cơm, cà, đánh tan giặc trong chốc lát nhờ vũ khí, áo giáp, ngựa sắt được rèn bởi những người thợ thủ công và nhờ những bụi tre gai mọc lên như chiến luỹ ở bất cứ ngôi làng nào trên đất nước Việt Nam). Chỉ cần có tấm lòng yêu nước là người nông dân bình thường có thể đồng thời là người chiến sĩ quả cảm. Bài vè đã thể hiện thành công chủ nghĩa anh hùng của người nông dân Việt Nam yêu nước trước khi có Đảng đứng ra lãnh đạo cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

VÈ RAU

1. Thế giới thực vật bao quanh ta thật lắm điều kỳ lạ, muôn hình muôn vẻ. Chúng luôn luôn quấn quýt với con người. Chỉ riêng trong văn học dân gian nước ta, hoa lá cỏ cây đã là ngọn nguồn của biết bao hình tượng nghệ thuật có giá trị. Chúng cung cấp cho chú bé làng Gióng những bụi tre ngà làm vũ khí đánh tan giặc nước. Chúng đưa cô Tấm hiền ngoan mượn trái thị vàng thơm làm nơi tạm náu đợi ngày tái ngộ với nhà vua trẻ. Trăm đốt tre kết chặt tay nhau thành một thứ cây kỳ diệu giúp anh nông dân thật thà lấy được vợ đẹp. Chẽn lúa đòng đòng phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai khơi lên trong lòng cô gái nông thôn khoẻ mạnh xinh đẹp những tình cảm phơi phới, yêu đời... Từ thế giới cỏ cây hoa lá đến sáng tác văn học dân gian quả có nhiều đường nẻo khác nhau, cách thức khác nhau, thật là phong phú.

2. Nhưng hẳn rằng cách thức, con đường đi từ những loài rau (và cả hoa, quả, chim, cá nữa) đến những câu hát "nghe vẻ vè ve..." nghêu ngao trên miệng các bạn nhỏ mới thật là thú vị.

– Thú vị, trước hết, là do bất ngờ.

Không thú vị sao, khi đang điểm tên các loài rau mà lại bất ngờ liên tưởng đến... tính cách những hạng người, kiểu người trong xã hội ? Này đây là hai loài rau gợi nhớ đến cái tính ngang bướng, bất khuất, không chịu lép của "hạng cùng đinh" trước bè lũ thống trị trong làng :

Thứ ở hỗn hào
Là rau ngành ngạnh...
– Làng hiếp chẳng cho
Thiệt là rau húng

Câu vè sau đây nhằm kể tên một loài rau (đúng hơn là thứ lá của một loài cây củ thường luộc hoặc làm nộm ăn như rau) hay chỉ ra một hạng người tâm địa hiểm ác :

Trong lòng không chánh
Vốn thiệt tâm lang

Đang từ một loài cây lá hễ đụng tay vào là cụp lại liền mà bỗng "nhảy cóc" sang một kiểu người, dạng người :

Tính hay sợ vợ
Vốn thiệt rau co

Một đằng là những tên riêng, những danh từ, một đằng lại là những nét tính cách, những hành vi ứng xử – những tính từ, trạng từ, động từ ; một đằng là những loài rau, một đằng là những tính nết, những hành động của con người. Đó là những gì thuộc hai thế giới hết sức xa cách nhau, khác biệt nhau quá đỗi. Đâu là nơi chúng gặp gỡ nhau, liên hệ với nhau ? Đâu là điểm mà óc liên tưởng phong phú, bất ngờ của người ta có thể "bám" vào để "cất cánh" giống như lực sĩ muốn nhảy được cao thì phải có mảnh ván đà dậm chân ? Điểm ấy, chỗ ấy, trí thông minh tuyệt vời của dân gian đã phát hiện ra rất nhanh : những từ đồng âm mà khác nghĩa lúc hát lên nghe giống nhau nhưng để chỉ những sự vật, hiện tượng khác nhau. Thông minh kiểu đó – đấy là

một sự bất ngờ. "Dân gian" nói đây lại chính là những bạn nhỏ tuổi, vốn nếu không là tác giả bài vè thì cũng là người biểu diễn, người lưu truyền rộng rãi bài vè. Đó là lớp người mà lắm khi những bậc cha anh, chú bác, những "người lớn" thường coi là "trẻ con", là "bọn đầu óc non nớt". Những bài vè kể, nói về rau (quả, hoa, chim, cá), với lối liên tưởng mạnh mẽ, đã chứng minh hùng hồn rằng "trẻ con" thông minh hơn "người lớn" tưởng rất nhiều, rằng chớ nên "coi thường" lứa tuổi nhi đồng. Đấy có phải là một điều bất ngờ nữa không ?

3. Nhưng xét kỹ một chút, chúng ta lại thấy rằng sở dĩ bất ngờ mà gây được thú vị là vì nó đúng. Phải đúng thì mới thú vị được, chứ bất ngờ mà lại sai thực tế thì nhạt, thì chỉ khiến người nghe, người đọc chán ngán thôi. Nói khác đi, sự bất ngờ phải đúng sự thật, phải "khớp" với thực tế mắt thấy tai nghe. Lứa tuổi thơ không khoái suy luận trừu tượng mà chỉ thích, chỉ chịu thừa nhận... qua những gì mắt thấy tai nghe thôi, nghĩa là thông qua sự lĩnh hội trực tiếp của giác quan. Những bài "nghe vẻ vè ve" kể chuyện hoa lá cỏ cây, chim chóc đáp ứng đúng khẩu vị ấy.

Này nhé : chẳng hạn cái đặc điểm của cây rau co (ngoài Bắc có cây rau rút thường nấu món canh riêu cua, ăn với quả cà pháo giòn tan rất thú, cũng có chung đặc điểm với cây rau co trong Nam) mà ta đã nhắc tới đó hẳn phải có nét tương đồng tới mức nhất định với điệu bộ tức cười của anh chàng sợ vợ đang rúm ró lại trước bà vợ đáo để. Liên tưởng cây rau co với chàng sợ vợ, như vậy là đúng quá chứ còn gì ?

Đây nữa : từ những đặc điểm của cái ngạnh (cái gai) là hay bất thình lình đâm cho chảy máu những kẻ cứ muốn bẻ nó, muốn đụng vào nó (rau ngành ngạnh là thứ rau mà thân cành có nhiều gai), từ cái đặc điểm ấy mà liên tưởng đến thái độ "gai ngạnh", cứng cỏi, chống đối của những người bị trị, thấp cổ bé họng trong làng... thì sự liên tưởng ở đây hẳn là có lý, có cơ sở lắm chứ ! Bài vè nhận xét : "Thứ ở hỗn hào, là rau ngành ngạnh". Thế nào là "ở hỗn hào ?" hẳn đó là nhại lại lời lẽ hằn học của bọn thống trị nói về người nông dân lao động dưới quyền chúng. Bằng cách so sánh liên tưởng, bài vè đã "đính chính" cách nói xách mé của giai cấp phong kiến về nhân dân lao động. Sự đính chính ấy vừa cần thiết, lại vừa đúng nữa (tất nhiên là đúng theo quan điểm của nhân dân).

Còn nói chi đến những trường hợp khác "đập vào" thị giác, xúc giác, vị giác như :

Đất ruộng bò ngang
Là rau muống biển
– Thò tay sợ dơ
Nó là rau nhớt
– Ăn cay như ớt
Vốn thiệt rau răm
– Ăn hơi tanh tanh
Là rau dấp cá v.v.

tất thảy đều là những câu vè tả thực, những câu hát chơi chơi mà rất trúng(1).

Những bài vè như thế được sáng tác là nhờ tác giả của nó có một óc quan sát rất tinh nhạy. Quan sát thế giới tự nhiên, rút ra nhận xét. Quan sát xã hội, rút ra nhận xét. Rồi lại còn từ quan sát này mà liên tưởng sang nhận xét kia nữa. Phải thông minh, phải "khôn" lắm thì mới hát nên những câu vè sâu sắc như vậy được, sâu sắc

(1) Có cả những trường hợp đập vào khứu giác như : "Khói bay nghi ngút là hoa hoắc hương" (*Vè các thứ hoa*), "đập vào" thính giác như : "Thổi nghe ú liêu là trái cóc kèn" (*Vè trái cây*).

mà vẫn hồn nhiên, vẫn không mất đi chất thơ của tuổi thơ.

Hỡi những người lớn, đừng vội nghĩ lầm rằng "trẻ con" như các em (các con, các cháu) đây là "đồ con nít, không biết gì !" Không, " trẻ con" sống giữa thiên nhiên, sống giữa xã hội, mọi giác quan không ngừng "căng lên", "mở ra, sẵn sàng như những dàn ăng ten thu nhận mọi tín hiệu bất kể ngày đêm, chúng quan sát, chúng nghĩ ngợi (trẻ con cũng có phút đăm chiêu chứ.) và... chúng hiểu cả đấy – dù là nói theo cách của trẻ thơ. Hãy kính trọng trẻ em ! Thay vì rày la các em về "tội" hay "tọc mạch" chuyện người lớn thì xin các bậc cha mẹ, anh chị hãy tìm cách hiểu các em.

4. Nhưng dẫu sao thì trẻ em vẫn cứ phải là trẻ em vẫn chỉ muốn làm trẻ em thôi. Dù có cần học tập *để hiểu biết, để mai ngày* làm người lớn thì hôm nay đây các em vẫn chỉ muốn vừa học vừa chơi, chơi mà học, học qua trò chơi. Những câu "Nghe vẻ vè ve – Nghe vè chim chóc...", "Nghe vẻ vè ve – Nghe vè trái cây...", "Nghe vẻ vè ve – nghe vè các rau..." đó vừa là những câu hát nghêu ngao cửa miệng, chẳng theo thứ tự nào, có vẻ như gặp đâu hát đó miễn là thuận miệng xuôi tai nhưng chính lại vừa là những bài tập phát âm, tập bắt vần, vừa là những bài học về các sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội mà các em tiếp xúc hằng ngày. Mỗi câu vè nêu một sự vật rồi bằng cách chỉ ra một đặc điểm bề ngoài của nó (mà các em có thể nhận thấy dễ dàng) câu hát dạy các em "nhận diện" sự vật đó. Với cách riêng của mình, vè kể chuyện sự vật thực hiện chức năng giáo dục nhiều mặt của tác phẩm văn học dân gian : không chỉ dạy ta kiến thức về cuộc sống mà còn dạy ta biết yêu cuộc sống, tìm cách hiểu nó và hát về nó. Hãy hát về những gì quanh ta ! Hãy hát về những người thân trong gia đình, về các cô, các chú, các bác, các bạn bè cùng làng, cùng xóm, cùng lớp. Hãy hát về các đồ dùng trong nhà – từ cái bàn, cái ghế, cái giường, đến cái quạt, cái chổi, cái nồi,... Hãy hát về đồ dùng học tập – từ quyển sách, quyển vở, cây bút, đến cái thước, con tẩy, cái bảng, cái lọ mực,... Hãy hát về cây tre trước ngõ, hàng cau sau nhà, con cá dưới ao, chú chuồn chuồn ngoài vườn, con ve mùa hạ, con dế mùa thu... !

NHỮNG BÀI CA DAO ÂN TÌNH, NGHĨA TÌNH

I-TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

1. Mỗi người đều sinh ra từ chiếc nôi gia đình, lớn lên trong vòng tay yêu thương của mẹ của cha, sự đùm bọc nâng niu của anh chị em ruột thịt. Mái ấm gia đình, dẫu có đơn sơ đến đâu đi nữa, vẫn là nơi ta tránh nắng, tránh mưa ; là nơi mỗi ngày, khi bình minh thức dậy ta ra đi dấn thân vào công việc làm lụng hay học tập để đóng góp phần mình cho xã hội và mưu cầu hạnh phúc cho bản thân ; rồi khi màn đêm xuống, đó lại là nơi ta trở về nghỉ ngơi, tìm niềm vui an ủi, động viên, nghe những lời bảo ban, bàn bạc chân tình... Gia đình là tế bào của xã hội, chính nhờ lớn lên trong tình yêu gia đình, mà ta tiếp cận được tình yêu làng xóm, quê hương, tình yêu Tổ quốc, yêu đồng bào. Bởi lẽ đó, tình cảm gia đình như một nguồn mạch chảy xuyên suốt, mạnh mẽ trong ca dao dân ca.

Căn cứ vào nội dung diễn đạt, 6 câu (bài) ca dao được chọn giảng ở đây có thể lập thành hai nhóm : các bài 1, 2, 3, 4 nói về tình cảm con cháu đối với cha mẹ, ông bà, còn hai bài 5 và 6 nói về tình anh em trong một nhà. Tuy nhiên, hai nhóm có một điểm gặp gỡ nhau ở hình thức diễn đạt : dù là tiếng lòng của kẻ làm con làm cháu hướng tới ông bà, cha mẹ hay là tiếng nói ân tình của anh em ruột thịt đối với nhau thì những câu (bài) ca dao này thường được cất lên theo tiếng hát ru bởi những người bà, người mẹ, người chị mà đối tượng trực tiếp của tiếng hát là những thành viên trong gia đình đang còn tuổi nằm nôi, nằm võng. Giai đoạn ru con (hay ru cháu, ru em) đều đều sẽ đưa dần bé thơ vào giấc ngủ sâu. Lời ru không nhằm răn dạy bé thơ mà là lời khuyên răn, nhủ bảo cho cả gia đình, cho những người đã đủ trí khôn (dù đã là người lớn tuổi hay còn là em nhỏ) về tình cảm gia đình, về đạo lý ứng xử. Ngày tiếp ngày, cứ thế bé thơ lớn dần trong tiếng ru, câu hát năm xưa lắng chìm dần trong tâm hồn, tình cảm, để đến một ngày nào đó cuộc sống sẽ đem lại cho em bé giờ đã trưởng thành cái ý nghĩa thâm trầm, sâu sắc, chất tình cảm đằm thắm trong câu hát mà từ nhỏ em bé đó – người lớn đó – chưa kịp hiểu. Rất có thể, một buổi chiều trong muôn buổi chiều, đang trên đường công tác, làm ăn, vật lộn với cuộc sống, ta dừng chân nơi một làng, một phố xa lạ, bỗng nghe văng vẳng đâu đây tiếng hát ru em (hoặc ru con, ru cháu) cất lên... Thế là ta bỗng cảm thấy tiêu tan mọi mệt nhọc, ưu phiền và vụt nhớ lại biết bao kỷ niệm vui buồn từ ngày nào ngày nào đã gắn ta làm một với gia đình, với làng xóm, quê hương, khối phố, với bạn bè, với trường, với lớp,... Tiếng ru giờ không làm ta chìm sâu vào giấc ngủ nữa mà đánh thức trong ta những tình cảm thiêng liêng nhất, bắt đầu từ tình cảm gia đình để đi đến tình yêu đất nước. Có thể nói tình cảm đối với gia đình tạo nền móng đầu tiên cho tâm hồn, tính cách và lẽ sống của mỗi người.

2. Nếu như mọi tình cảm thiêng liêng nhất ở mỗi người đều bắt nguồn từ tình cảm gia đình thì khởi đầu cho những tình cảm gia đình là tình cảm của những đứa con đối với cha mẹ. Hẳn vì thế nên trong ca dao xưa, số lượng câu (bài) nói về tình cảm con cái đối với cha mẹ nhiều hơn hẳn số câu (bài) nói về tình anh chị em, về tình cảm họ hàng, dòng tộc. Và, phản ánh thực tế ấy, trong bài học này số câu nói về quan

hệ con cái, cha mẹ nhiều hơn hẳn (4/6 câu).

Thật sâu sắc làm sao : cả 4 câu (bài) 1, 2, 3 và 4 đều cấu tạo ý rất giống nhau nhất là ở các câu 2, 3) – cứ một câu (cặp 6/8) nói về công ơn của cha mẹ đối với con cái rồi mới đến một câu (cặp 6/8) nói về tình cảm của con cái đối với cha mẹ. Đằng sau hình thức bố cục ấy ẩn chứa một thực tế, cũng là một cách suy nghĩ, cách ứng xử, một đạo lý tốt đẹp của nhân dân ta, dân tộc ta : tình cảm gắn bó, biết ơn của con cái đối với cha mẹ bắt nguồn từ chính công sinh thành, sự chăm sóc yêu thương của cha mẹ đối với con cái. Công ơn ấy thật là to lớn, để sánh với công ơn đó chỉ có thể là những gì hùng vĩ, vĩnh cửu như trời, đất, núi, sông. Bầu trời kia, mênh mông biết đâu là giới hạn ? Núi Thái Sơn sừng sững trước mắt ta đã bao đời làm sao biến mất được ? Nguồn nước ngọt ngào, chảy tràn mặt đất, đem lại màu xanh cho mặt đất, sự sống cho muôn loài ngàn đời chảy hoài không hề khô cạn.

Cũng vậy, công cha nghĩa mẹ to lớn làm sao ! Cha mẹ ta đã đem lại cho ta hình hài, cho ta cuộc sống làm người trên trần thế. Không có cha có mẹ làm sao có ta được. "Con có cha có mẹ, không ai ở lỗ nẻ mà lên", tục ngữ đã dạy ta bài học đó. Và ca dao, bằng những hình ảnh so sánh kỳ vĩ như trong thần thoại đã nâng công sinh thành dưỡng dục (sinh ra ta, nuôi ta và dạy ta lẽ sống làm người) của cha mẹ ta ngang tầm trời đất, vũ trụ, những hình ảnh dồn chứa lòng biết ơn vô hạn của kẻ làm con đối với cha mẹ.

Hơn thế nữa, và cũng thật thâm thuý làm sao : bố cục những câu ca đều ẩn một chân lý : lòng biết ơn vô hạn ấy cần phải, lẽ tự nhiên phải biến thành hành động. Ca dao dạy kẻ làm con phải "thờ cha, kính mẹ", phải giữ tròn phận sự kẻ làm con. "Cho tròn chữ hiếu" đó là "đạo con". Đạo là con đường đi, là cách thức sống và ứng xử ở đời, là cách làm người, lẽ sống của con người. Đạo làm con là con đường, là cách thức đúng đắn, hợp tình hợp lý mà kẻ làm con phải tuân theo trong cách cư xử với cha mẹ. Luật gia đình của chúng ta ngày nay quy định con cái có nghĩa vụ kính trọng cha mẹ, chăm sóc cha mẹ khi già yếu chính là kế tục truyền thống đạo lý của dân tộc vậy. Ca dao cổ truyền với lời thơ điệu hát chứa chan ân tình đã dạy ta bài học làm con – làm người ấy thật thấm thía. Kẻ nào phản bội cha mẹ, ông bà, có thái độ vô ơn, bất hiếu đối với cha mẹ, ông bà kẻ ấy không thể trung thành với bất cứ ai hết, dù đó là anh em, bạn bè, đồng đội hay Tổ quốc, kẻ đó không đáng sống trên đời, nếu có thì đó không phải là cuộc sống làm người, không phải là cuộc sống mang tính người – cũng như cây mà rũ bỏ cội thì dẫu còn mang hình ấy thì cũng tạm bợ, chẳng mấy chốc sẽ khô úa, lụi tàn, cũng như sông mà dứt khỏi nguồn thì trước sau sẽ phải cạn chỉ còn trơ lại những vệt khô nứt nẻ trên mặt đất. Cách dùng hình ảnh so sánh của ca dao như vậy khiến lời thơ có sức gợi tả thật mạnh mẽ ; nhưng cái gốc của sức gợi tả mạnh mẽ ấy là ở sức mạnh của tình cảm, ở độ sâu sắc, sự đằm thắm của tình cảm, của đạo lý. Sâu sắc, mạnh mẽ trong nội dung làm vậy mà vẫn giản dị biết bao về ngôn từ.

3. Cũng bằng lối nói giản dị mà sâu sắc ấy, ca dao còn dạy ta bài học về tình cảm anh em. Chính những người đã tìm được cách nói cô đọng, hàm súc mà vô cùng chí lý trong những câu tục ngữ kiểu như "Chị ngã, em nâng", "Lá lành đùm lá rách", "Môi hở, răng lạnh", "Anh em như khúc ruột trên, khúc ruột dưới", chính những người ấy, giờ đây một lần nữa lại nói với ta những lời thống thiết, những lời "đi thẳng từ trái tim lên miệng", "Anh em nào phải người xa", "Anh em như chân tay", anh em là những người "cùng chung bác (cha) mẹ", là những người "một nhà cùng thân". Cứ một nửa đầu (một cặp 6/8 tiếng như ở bài 5 một câu 6 tiếng như ở bài 6) định nghĩa thế

nào là "anh em" (định nghĩa không bằng khái niệm, bằng lý trí mà bằng hình ảnh, bằng tình cảm) tiếp đến nửa còn lại như bảo ta về cách cư xử cụ thể trong quan hệ anh em sao cho tình cảm, cho hợp đạo lý làm người. Nhân dân lao động rất ghét những kẻ chỉ nói chuyện tình cảm suông, họ đòi hỏi tình cảm phải được thể hiện bằng hành động. Bố cục ý của những câu ca dao ở đây muốn nói lên điều đó. Và đây chính là tính chất thâm thuý trong suy nghĩ, mức độ sâu sắc trong tình cảm của nhân dân ta ẩn chứa đằng sau những lời thủ thỉ tưởng như không còn có thể giản dị hơn được nữa.

Quả thật ca dao là tiếng nói của tình cảm mà vẫn bao hàm bài học răn dạy luân lý, đạo lý. Học ca dao chính là học luân lý, đạo lý của nhân dân, của dân tộc vậy.

II- TÌNH CẢM GIA ĐÌNH (*TIẾP*)

1. Đã hơn một lần, trong ca dao xưa, những đứa con Việt Nam cất lên tiếng lòng sâu ơn nặng nghĩa đối với cha mẹ, ông bà. Nào là "Một lòng thờ mẹ, kính cha – Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con" ; nào là "Biết răng chừ cá gáy hoá rồng – Đền ơn thầy mẹ ẵm bồng ngày xưa",... Tuy nhiên, đó là nỗi niềm ơn cha ơn mẹ của những đứa con may mắn được sống gần mẹ gần cha. Nào có ai lại muốn xa cha mẹ ? Nhưng nhiều khi hoàn cảnh buộc phải sống xa mẹ cha thì, những khi đó, sự xa ngái lại là điều kiện thử thách lòng con. Trong những tình cảnh như thế, lòng những đứa con Việt Nam hiếu thảo không nguôi hướng về cha mẹ với tất cả niềm nhớ thương vô hạn.

Này đây là tâm sự người con gái đi làm dâu xa nhà :

Chiều chiều ra đứng ngõ sau
Trông về quê mẹ, ruột đau chín chiều (chìu)

Ca dao cổ truyền có nhiều câu mở đầu bằng hai tiếng "chiều chiều" : "Chiều chiều xách giỏ hái rau", "Chiều chiều ra đứng bờ sông", "Chiều chiều lại nhớ chiều chiều". "Chiều chiều" có nghĩa là "chiều nào cũng vậy", "cứ chiều đến là lại..." – bài ca mở đầu bằng sự lặp đi lặp lại một thời gian đồng thời cũng là một không gian phù hợp với những giây phút suy tư của riêng mỗi người. Tại sao lại phải "ra đứng ngõ sau" ? Nhà thơ Xuân Diệu đã cảm nhận rất đúng cái tâm trạng chất chứa trong câu ca dao : "... phải ra đứng ngõ sau chứ không đứng ngõ trước, ngõ sau mới trông ra cánh đồng hiu hiu vắng vẻ, phải là chiều chiều, công việc cơm nước xong xuôi thì mới quạnh hiu ; mà phải nói một cách nổi bật nhất : "Ruột đau chín chìu", âm thanh đi với "chín chìu" rất gợi cảm..."[(1)]. Có thể nói sự lặp đi lặp lại một thời gian không gian ấy cũng là sự lặp đi lặp lại một hành động (ra đứng ngõ sau trông về quê mẹ), của một tâm trạng : nghĩ đến quê hương cũng là nghĩ đến mẹ, bóng hình mẹ hoà làm một với khuôn mặt quê hương (ta hãy nhớ lại những câu ca dao đã học ở bài trước : tình yêu thương cha mẹ khởi nguồn cho tình yêu quê hương và ngược lại, tình yêu quê hương đất nước là sự phát triển không thể khác được của tình yêu thương cha mẹ, gia đình). Đây là ca dao xưa, ca dao của một thời người phụ nữ chưa được hưởng quyền bình đẳng với người đàn ông ; cũng là thời chưa có luật hôn nhân và gia đình tiến bộ như bây giờ, người con gái bước chân về nhà chồng phải chịu bao điều cay đắng, cực nhục, do cách cư xử của chồng, của bố mẹ chồng, của em chồng, của họ hàng nhà chồng,... Thế nên trong cái gọi là "ruột đau chín chìu" ấy, nỗi nhớ quê nhà hoà lẫn hoài niệm về thời thơ ấu vô tư trong vòng tay ôm ấp của mẹ, tình thương mẹ, nhớ quê chen lẫn cả niềm cay đắng, xót xa cho thân phận làm dâu hiện tại. Giữa cặp mắt đau đáu ngóng trông về quê mẹ ở vế đầu với sự cảm nhận về nỗi đau mọi bề ở vế còn lại (câu 8 tiếng) có một mối liên hệ ngầm thật sâu sắc, tinh tế.

2. Vậy là khi không còn được sống trong cảnh êm đềm có mẹ bên mình yêu thương, trìu mến, khi hạnh phúc ấy mất đi rồi, người con dường như mới nhận ra nó một cách rõ ràng, mới thấm thía hết vị ngọt ngào, sâu đằm của nó. Bài (câu) số 9 chính là đặc tả cái tâm trạng trống trải ấy : ngồi cô đơn trong ngôi nhà trống, kẻ làm

(1) Xuân Diệu – *Các nhà thơ học những gì ở ca dao ?*

con làm cháu mới cảm nhận hết cái cảm giác trống trải, thiếu vắng tiếng cười, giọng nói, dáng đi quen thuộc của cha mẹ, ông bà giờ đã qua đời, nhưng sao lại ngó lên nuộc lạt mái nhà ? Và sao lại ngó nuộc lạt mà nhớ tới ông bà ? Ngôi nhà tượng trưng cho mái ấm gia đình. Mái nhà là phần trên cao nhất của ngôi nhà, che đỡ cho toàn bộ ngôi nhà khỏi nắng mưa làm hư hại. Ngôi nhà cổ truyền Việt Nam dù làm bằng tre, nứa hay gỗ, gạch thì vẫn phải có bộ khung, mái được tạo thành bởi những xà, những kèo, những rui, những mè (để rồi trên đó mới có thể lợp tranh hay ngói) ; để cố định rui với mè, rất cần đến những nuộc lạt, không có nuộc lạt thì những bộ phận tạo nên cái khung của mái không cố định được, gió bão sẽ cuốn tung tất cả dễ dàng và thế là... toàn bộ ngôi nhà bị phơi mưa phơi nắng, sẽ bị phá huỷ. Bởi vậy nhìn những nuộc lạt, ngẫm nghĩ đến sự cần thiết của nó đối với lẽ mất còn của ngôi nhà, kẻ cháu con liên tưởng tới ông bà mà động lòng thương nhớ. Câu ca dao chỉ có 14–15 tiếng mà thấm thía một nỗi buồn, nỗi nhớ thật sâu nặng. Thể hứng pha thể tỷ (hình ảnh mái nhà gợi nhớ gợi liên tưởng tới ông bà : ông bà đã suốt đời làm lụng, phấn đấu để gây dựng cho con cho cháu, nhờ có ông bà che chở, vun đắp cho nên con cháu mới được như ngày nay, ví như nhờ có những nuộc lạt mà có được mái nhà và do thế ngôi nhà tồn tại được) đã giúp vào việc thể hiện nội dung tình cảm của bài ca dao. Có ai lại nằm đếm số nuộc lạt bao giờ, cũng như lời nào nói hết được công ơn của ông bà đối với con cháu ? Dùng một hình ảnh cụ thể, người lao động Việt Nam có thể nói lên một cách súc tích tình cảm nhớ thương, lòng biết ơn của lớp cháu con đối với ông bà, với tổ tiên. Tưởng nhớ tới cha mẹ, ông bà, tổ tiên đã khuất, cháu con luôn nhắc nhở nhau sống sao cho xứng đáng với những người lớp trước – đó vừa là một tập quán, một nếp nghĩ, nếp tình cảm vừa là truyền thống đẹp của người Việt Nam. Ca dao, tục ngữ, với sức lưu truyền mạnh mẽ, thực sự góp phần tích cực phổ biến và bảo tồn, phát triển truyền thống ấy.

3. Vợ và chồng – đó là hạt nhân đầu tiên để hình thành một gia đình. Mối quan hệ giữa vợ và chồng (rồi sau đó đến mối quan hệ của họ với những đứa con...) như thế nào, điều ấy có ý nghĩa thật quan trọng : nó tạo nền móng lâu dài về đạo lý ứng xử cho cả một gia đình, dòng tộc. Bởi vậy, ca dao, dân ca cũng có rất nhiều câu (bài) nói đến tình cảm vợ chồng. Đây là tình cảm giữa những người lao động phải vật lộn cực khổ với cơm ăn, áo mặc hằng ngày. Tình yêu giữa họ nảy nở trong chính cuộc đời gian khổ ấy nên hết sức bền chặt. Ca dao đã từng nói rõ : "Cầu cao, ván yếu, gió rung – Em qua không đặng cậy cùng có anh". Nhịp cầu bắc ngang dòng sông cuộc đời đầy sóng gió, nhịp cầu thì cao, ván thì yếu cũng như sức chống chọi của một người (nhất là người con gái) thật yếu ớt, bởi vậy để vượt qua sông trên nhịp cầu ấy, người vợ rất cần sự trợ lực của người chồng và, ngược lại, đến với tình yêu người đàn ông lao động cũng tự xác định mình đến để cùng người đàn bà gánh cái gánh nặng nề của cuộc kiếm ăn kiếm mặc hằng ngày. Trong những gia đình như thế, sự chia nhau phần việc diễn ra thật là tự nguyện, ăn ý :

Rủ nhau lên núi đốt than,
Chồng mang đòn gánh, vợ mang quang giành.

Có được thái độ tự nguyện, ăn ý, vui vẻ đó là bởi mỗi người đều hiểu mình đang đóng góp phần mình cho một hạnh phúc chung. Điệp từ "một", từ "cùng" ở câu sau cũng chính là biểu hiện ý thức ấy :

Một thuyền, một bến, một dây

Ngọt bùi ta hưởng, đắng cay ta chịu cùng.

Thể đối ở câu 8 tiếng cho phép tưởng tượng ra trong cụm từ "ta hưởng" cũng có tiếng "cùng" trong đó. Ngôn ngữ ca dao là thứ ngôn ngữ hết sức cô đọng, gợi nhiều hơn tả, đầy tính chất tượng trưng. Hình ảnh "củi than nhem nhuốc" (bài 10), cặp từ "ngọt bùi – cay đắng" (bài 11) được dùng như một cặp từ trái nghĩa tạm thời... tất thảy đều bao hàm ẩn ý không chỉ những giây phút êm đềm, vui vẻ, may mắn mà cả những tình cảm nặng nề, những buồn khổ, cực nhọc, những trắc trở, không may trong công việc và cuộc sống của đôi vợ chồng. Tình cảm vợ chồng, khi trải qua những thử thách như vậy rồi, trở nên gắn bó, bền chặt hơn bao giờ hết : "Ghi lời vàng đá, xin mình chớ quên", "Nghèo như em, sáng rổ rau má, chiều trã cua đồng – Ơn cha không bỏ, nghĩa chồng không quên".

Cũng có khi, trong ca dao, người vợ đem "áo rách" so sánh với "áo gấm xông hương". Thực chất đó là so sánh tình nghĩa với tiền tài danh vọng. Nhưng khi "áo rách" được gắn với "chồng ta", "chồng em", còn "áo gấm xông hương" gắn với "chồng người" thì sự lựa chọn dứt khoát chiếc áo rách, gạt bỏ dứt khoát (thái độ dứt khoát bộc lộ chỉ cần qua duy nhất một từ "mặc") chiếc áo gấm xông hương lẽ tự nhiên trở thành biểu hiện cụ thể của lòng chung thuỷ, son sắt nơi người cất lên lời ca.

Tựu trung, tình cảm vợ chồng trong ca dao xưa mang tính nhân dân thật là sâu sắc. Và, do vậy, nó cũng đạt được tính toàn nhân loại.

III- TÌNH BẠN - TÌNH NGƯỜI - TÌNH CẢM GẮN BÓ VỚI CÔNG VIỆC LÀM ĂN VÀ NHỮNG VẬT THÂN THUỘC

1. "Đồng có láng giềng đồng, nhà có láng giềng nhà", "Bán anh em xa, mua láng giềng gần", "Người dưng có ngãi ta đãi người dưng",... Những câu tục ngữ như thế vừa thâu tóm cô đọng một triết lý sống giàu chất nhân văn của nhân dân lao động vừa hé mở cho chúng ta thấy thêm một khoảng bao la, đẹp đẽ trong đời sống tình cảm của họ. Sống trên một mảnh đất dẫu giàu có mà lắm thiên tai, địch hoạ, dân tộc Việt Nam dù Kinh hay Thượng, miền xuôi hay miền ngược sớm biết đoàn kết, chung lưng đấu cật phấn đấu để tồn tại và phát triển. Sinh hoạt chòm xóm lúc đêm hôm tắt lửa tối đèn, những hội hè làng trên xóm dưới hội tụ người của bốn phương tám hướng, công việc đồng áng dãi nắng, dầm mưa hằng ngày,... đã xích gần tâm tư những người nông dân cùng một mơ ước, nguyện vọng, cùng những vui, buồn, lo toan,... Tình bạn bè, nghĩa đồng bào là một trong những nguồn tạo nên sức sống bất diệt nơi người Việt Nam ta.

2. Một buổi sớm mai đẹp trời, bước chân rời nhà ra đi dạo xem phong cảnh quê hương hay đến dự một đám hội trong vùng mà bỗng gặp được người bạn cùng chung chí hướng thì vui biết bao :

Ra đi vừa gặp bạn hiền,
Cũng bằng ăn quả đào tiên trên trời.

Đây là lời ca thường cất lên ở chặng mở đầu của những cuộc hát đối đáp trong những hội vui cổ truyền (cụm từ mở đầu "ra đi vừa gặp" nói lên điều ấy) nhằm để những người đến hát chào hỏi, làm quen với nhau. Bởi thế ở đây chưa thể có cái thắm thiết (như những lời ca ở chặng giữa) của những người đã trải qua một tình bạn lâu dài – mới thoắt gặp nhau mà đã thân tình quá dễ hoá ra suồng sã, "văn hoá giao tiếp" truyền thống của một dân tộc biết lễ nghĩa như dân tộc ta không cho phép. Nhưng ở đây cũng không có, lại càng không có cái cung bậc buồn thảm tưởng không dứt ra được (như những lời ca ở chặng cuối – chặng "giã bạn") của những đôi bạn đã thành tri kỷ, tri âm nay phải chia xa. Chỉ cần một chút quá đà đã thành không thật nữa và lời ca không chinh phục được lòng người. Chàng trai hay cô gái nào đây khi sáng tạo lời ca quả đã đủ tinh tế, tỉnh táo để đúng mức trong tình cảm. Tỉnh táo mà vẫn say sưa (đây là nói chuyện say sưa tình bạn). Đây là niềm vui của những người bạn vừa thoạt gặp nhau, nói rõ hơn đó là niềm vui của những người vừa mới gặp nhau đã biết ngay là có thể xây đắp tình bạn với nhau (nhờ có "đôi mắt tinh đời" hay nhờ có "trái tim nhạy cảm" ? – Nhờ cả hai cũng nên !). Niềm vui đó rất thật, không cần giấu diếm, cứ thế tràn ra, lộ ra một cách hồn nhiên, không nén được. Câu mở đầu "Ra đi vừa gặp bạn hiền" nghe như một tiếng reo vui trước cuộc gặp gỡ bất ngờ mà thú vị – bất ngờ vì không đoán trước được, thú vị vì đáp ứng được lòng mình bấy lâu mong mỏi tìm được bạn (đây chính là yếu tố tất yếu có sẵn trong cái gọi là ngẫu nhiên, bất ngờ). Gọi là "bạn hiền" vì đây là cuộc gặp gỡ, cuộc "tao ngộ", giữa những người cùng chung hoàn cảnh ấy, chung nỗi niềm – xa mà đã gần. Câu tiếp theo sẽ cụ thể hoá nỗi vui mừng ấy bằng một hình ảnh so sánh liên tưởng dựa trên cơ sở sự chuyển đổi cảm giác : ví niềm vui được gặp bạn hiền với sự khoái chá, thích thú được thưởng thức một món quý, hiếm. Đào là một thứ quả thơm, ngon, lại là "đào tiên" thì càng hiếm, càng quý. Chưa

đủ, đó còn là "đào tiên trên trời", phải nói rõ ra như vậy mới biểu lộ được hết mức cái cảm giác khoan khoái, thoả mãn, tràn đầy. Một dị bản khác : "Cũng bằng dội nước hồ sen trước chùa". Một đằng là vị ngon ngọt của quả quý thấm qua đầu lưỡi (vị giác), một đằng là cảm giác mát mẻ, trong lành của làn nước thanh khiết, thoảng chút hương sen ngấm vào tận da thịt (xúc giác). Hai cách nói dẫu khác nhau về hình thức (của hình ảnh so sánh) nhưng vẫn là một trong những nội dung tình cảm. Ở đời "vạn sự khởi đầu nan" (vạn việc đều khó nhất lúc bắt đầu), mà trong câu chuyện tâm tình thì câu mở đầu lại càng khó. Câu ca dao, với lối nói hồn nhiên, bình dị mà vẫn chân thành một niềm vui gặp gỡ đã cho thấy một cách khơi mào câu chuyện thật tinh tế, thông minh. Hình ảnh, ngôn ngữ không tránh khỏi chút "khách khí", giữ gìn ý tứ bởi là "buổi mới lạ lùng" nhưng tình người vẫn hết sức chân thật. Vả chăng, một chút "khách khí" có lẽ cũng cần thiết để giữ thăng bằng trong tình cảm, "mưa dầm thấm lâu" – tục ngữ đã dặn như thế, lúc này mà đã vội "mưa rào" e cơn mưa chóng qua...

3. Lòng mong mỏi, nỗi khắc khoải, đợi bạn luôn thường trực nơi những người hiếu khách. Chỉ cần mấy từ mở đầu "sớm mai em ngồi", bài số 2 đã vẽ lên thành hình, thành dáng cái nét tâm trạng ấy : cô gái thức dậy từ rất sớm, ngồi bên vách nhà làm mọi việc như hằng ngày, nhưng sao hôm nay lòng cô như thấp thỏm chờ đợi điều gì rất vui. Trong lòng vui, cô thấy mọi vật xung quanh mình đều vui. Một loạt vần trắc, điệp âm (vách, trách, khách, chách), một loạt điệp từ (em, em, em) một loạt cử chỉ, hành động nối nhau được diễn đạt theo một mẫu câu giống nhau (em ngồi... em rửa... em nghe...), cụm từ láy từ tượng thanh (chí cha chí chách)... như làm hiện lên trước mắt ta rõ mồn một niềm vui của cô gái khi nghe chim khách báo tin có "bạn đường ra" sắp tới, niềm vui làm chân tay cô như líu ta líu tíu, tiếng nói cười của cô như díu lại, nhịp bước với bước chân, với điệu tay luống cuống cập rập trải chiếu, quét nhà, lòng cô như nhảy lên, múa lên cùng đôi chân, đôi tay cùng tiếng chim hót. Hai câu cuối bài trở lại vần bằng của thơ lục bát truyền thống nhưng hơi thơ kéo dài ra (lục bát biến thể) mới đủ diễn tả nỗi vui mừng của cô gái khi nhận thấy "tín hiệu" báo tin sắp đến rồi người khách mà cô sốt ruột ngóng chờ ấy. Lời thơ dài ra (11 tiếng – 10 tiếng), hơi thơ dồn dập như câu hỏi : gấp gáp, rộn rã của cô gái, nghe như có cả hơi thở vội của cô lẫn trong tiếng nói vậy.

IV- TÌNH BẠN - TÌNH NGƯỜI -TÌNH CẢM GẮN BÓ VỚI CÔNG VIỆC LÀM ĂN VÀ NHỮNG VẬT THÂN THUỘC (*TIẾP*)

1. Sống chung trong một xã hội, trên cùng một đất nước, mỗi người vẫn chỉ có một môi trường, một không gian riêng phù hợp nhất với mình, nơi đó, cùng với bạn bè, thân thích có chung nghề nghiệp, điều kiện sinh hoạt, có chung tâm tư, tình cảm, ước mơ, nguyện vọng, nếp sống,... ta cảm thấy thoải mái hơn ở bất cứ trong môi trường nào khác. Đối với người nông dân, nơi ấy là ruộng đồng. Chính trên mảnh ruộng của mình, người nông dân "đổ mồ hôi, sôi nước mắt", cùng con trâu và cái cày, bao đời lặng lẽ lao động sản xuất tự nuôi sống bản thân, gia đình và nuôi sống toàn xã hội. Chính trên mảnh ruộng của mình, người nông dân buồn, vui, lo âu, hy vọng, yêu và ghét, tranh đấu và ước mơ,... Chính trên mảnh ruộng của mình, người nông dân tự hiểu mình và đánh giá, nhìn nhận mọi hạng người khác trong xã hội. Trong suốt thời kỳ chế độ phong kiến và cho đến trước khi nước ta trở thành một nước đang tiến lên công nghiệp hiện đại, tuyệt đại bộ phận dân số vẫn là nông dân. Muốn hiểu tư tưởng, tình cảm của người nông dân cần phải nhìn nhận họ chính trong môi trường đồng ruộng, sản xuất nông nghiệp. Một trong những giá trị nổi bật nhất của ca dao – dân ca chính là ở chỗ giúp ta một cách hiểu như thế về người nông dân Việt Nam.

2. Có không ít nhà thơ, nhà văn xưa viết về người nông dân. Hoặc có thái độ trân trọng, biết ơn như Nguyễn Trãi với câu : "Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày". Hoặc có lòng thông cảm, như ông vua Lê Thánh Tông ngay giữa ngày hè nóng bức : "Người nằm dưới trướng mồ hôi ướt – Kẻ hái rau tần nước bọt se", v.v. Nhưng dẫu sao đó đều là tình cảm của người ngoài cuộc đứng quan sát và ngẫm nghĩ, của những người không đích thân lặn lội mưa sa nắng xối trên ruộng đồng. Chỉ có ca dao – dân ca mới là tiếng nói trực tiếp cất lên từ cửa miệng những người vất vả, chân lấm tay bùn làm nên hạt thóc. Bởi thế nó rất chân thực, một sự chân thực mà văn chương bác học không thể đạt được.

Đây là lời tự nhủ của những người sống bằng lao động của chính mình, hơn thế nữa, còn là lời tự nhủ của những người đang vừa làm lụng, vừa tự khuyên nhủ mình. Cảnh vật là cảnh vật được quan sát qua con mắt của chính người lao động như chứa đựng niềm vui của người lao động "Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu" – đúng là cảnh làm ăn tấp nập, bận rộn, không có chỗ dành cho sự nhàn nhã, rong chơi (điệp ngữ "nơi thì..., nơi thì..." thể hiện điều đó). Những từ, những ngữ, những vế đăng đối với nhau cả về ý lẫn thanh âm được dùng một cách có chủ ý góp phần gợi nên sự nhịp nhàng, sự ăn ý trong lao động : bừa cạn – cày sâu, ngày nay – ngày sau, nước bạc – cơm vàng, tấc đất – tấc vàng, bao nhiêu – bấy nhiêu..., trên – dưới, đồng cạn – đồng sâu, chồng cày – vợ cấy, bây giờ khó nhọc – có ngày phong lưu, chồng cày – vợ cấy – trâu bừa,... Toàn bộ lời ca ở cả hai bài 6 và 7 như vẽ ra không khí làm ăn vui vẻ, hoà hợp giữa người với người, người với vật. Một niềm vui rộn rã như lan toả từ lòng người ra cảnh vật. Thiên nhiên cũng được nhìn nhận xuất phát từ quyền lợi, từ mong ước của người lao động : trời mưa hay trời nắng – đều "phải thì", nghĩa là đều phù hợp với thời vụ, với lòng người, do vậy thiên nhiên cũng trở nên đáng biết ơn, đáng yêu. Quả đúng như

người ta bảo : người lao động nhìn thiên nhiên với con mắt "chủ nhân ông" – thiên nhiên là nền còn con người là trung tâm, thiên nhiên sinh ra như vậy là để cho con người, vì con người. Nói chính xác thì thiên nhiên có trước con người, độc lập với ý muốn chủ quan của con người, nhưng chính con người, bằng lao động của mình, đã biến cải thiên nhiên theo ý mình, theo quyền lợi của mình, đã "chủ quan hoá" cái thiên nhiên vốn khách quan kia. Tất nhiên những người nông dân khi sáng tạo thơ ca chưa có hẳn một ý thức rõ ràng như vậy, nhưng ca dao do họ sáng tác ra phản ánh đúng hiện thực lao động, chinh phục thiên nhiên của họ nên thành ra phản ánh luôn cả cái sự thực "chủ quan hoá" thiên nhiên rất đáng ca ngợi đó.

Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu

Đây là lời ca của người lao động này khuyên nhủ, nhắc nhở người lao động kia, chung quy vẫn là lời tự nhủ, tự động viên của những người cầm cày, cầm cuốc,... Đành rằng "ai" là một đại từ phiếm chỉ, không trỏ cụ thể một người nào, nhưng thật tinh tế làm sao, từ "ai" này lại được đặt liền với cụm từ "chớ bỏ ruộng hoang", nên, rút cục, nó lại chỉ nhằm vào những người suốt đời sống gắn bó với ruộng đồng, hiểu rõ tấc đất là tấc vàng. Còn như trong câu sau :

Ai ơi bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần

thì từ "ai" lại đi liền với cụm từ "bưng bát cơm đầy" nên lại chỉ có thể ngầm ám chỉ những người không trực tiếp làm ra thóc gạo mà vẫn có ăn, những người mà nếu không được nhắc nhở hẳn không hiểu được, thấm thía được cái vị muôn phần cay đắng trong mỗi hạt cơm thơm dẻo. Lời thơ nghe có vẻ tự nhiên như không nhưng thật thâm thuý làm sao !

3. Thấm thía nỗi nhọc nhằn của việc đồng áng, nhưng đồng thời cũng nhận thức được vị trí xã hội của mình, suốt trong thời kỳ phong kiến xưa, người nông dân Việt Nam vẫn sẵn sàng chấp nhận những điều kiện sinh hoạt hạn hẹp của mình. Hơn thế nữa, ngày qua ngày, tháng tiếp tháng, năm tiếp năm, người nông dân Việt Nam từ chỗ quen sống cuộc sống vất vả, nhọc nhằn, chăm chỉ đi đến chỗ hình thành một bản lĩnh kiên cường, bất chấp mọi "trục trặc" trong hoàn cảnh thiên nhiên và điều kiện xã hội, họ vẫn giữ vững bản chất lao động của mình. Cảnh trời mưa trong bài số 9 vừa có ý tả thực vừa bao hàm ý tượng trưng, vừa là cảnh trời mưa thật vừa là khái quát tất thảy những khó khăn, trở ngại, biến động bất thường trong cuộc sống. Như vậy thì hình ảnh những quả dưa vẹo vọ, những con ốc nằm co, con tôm đánh đáo cũng bao hàm cả hai ý nghĩa tả thực và tượng trưng. Đó không chỉ là những trái dưa lăn lóc trên mặt đất trong cơn mưa xối, những con ốc đóng nắp vỏ lại mặc cho nước cuốn, những con tôm gặp nước chảy lên tanh tách thích thú. Đó còn là hình ảnh của những hạng người sẵn sàng biến đổi cả hình hài lẫn bản chất cho hợp thói đời, những hạng người hèn nhát, thu mình lại cầu an, những hạng người đục nước béo cò, lợi dụng cơ hội nhảy ra múa may tìm sự thoả mãn. Chỉ riêng con cò vẫn bình thản, "phớt lờ" ngoại cảnh, cần mẫn làm ăn theo cách vốn có của mình, theo nếp vốn có của mình – nghĩa là vẫn sống đúng với bản lĩnh của mình. Trong ca dao cổ truyền, con cò là hình ảnh ẩn dụ cho người nông dân, tính chất truyền thống đó ở đây không làm mờ đi mà, trái lại, càng làm nổi rõ nét độc đáo, sáng tạo của hình tượng con cò trong bài ca đầy tính ngụ ngôn, triết lý này. Hẳn là tác giả của bài ca dao không chỉ là người cầm cày cuốc bình thường mà là người nông

dân hết sức trí tuệ, hết sức sâu sắc. Cái gốc của trí tuệ sâu sắc ở đây là niềm kiêu hãnh về tầng lớp của mình. Quả đúng là chỉ trong lao động trên đồng ruộng, sống gắn bó với đồng ruộng, người nông dân mới bộc lộ trọn vẹn phẩm giá, bản lĩnh của mình.

V- TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC

1. Đất nước ta thật là đẹp, có sông dài, biển rộng, núi cao, có những cánh đồng thẳng cánh cò bay, sắc hoa đổi thay theo mùa nhưng màu xanh, cây lá phủ mướt quanh năm. Sống trên mảnh đất phì nhiêu đó, lại do tự tay mình bao đời nối nhau khai phá, làm nên vẻ đẹp của đất nước, người lao động Việt Nam lẽ nào lại không yêu quý đất nước ? Suốt đời mình, từ khi cất tiếng khóc chào đời đến lúc nhắm mắt xuôi tay, những người nông dân xưa vẫn gắn bó với cái làng quê – nơi họ sinh ra và lớn lên giữa gia đình, họ hàng, bè bạn. Trong ca dao, họ gửi trọn tình yêu cho đồng ruộng, luỹ tre, cho cây đa, giếng nước, cho mái rạ, sân đình, cho những người cùng làng, cùng quê, cùng lao động, cùng buồn vui của họ. Trong ca dao, gương mặt đất nước hoà lẫn với gương mặt quê hương, làng xóm, hình thể Tổ quốc hiện ra qua hình thể núi sông của một làng quê, một miền quê cụ thể và ngược lại, quê hương là sự kết hoà giữa đất nước với con người.

2. Bài ca "Anh đi anh nhớ...", chẳng hạn là tâm trạng một người chưa đi xa khỏi làng, mới sắp đi xa thôi mà đã nhớ. Ở thời điểm ấy, trong bộn bề kỷ niệm tích tụ dần qua năm tháng, chỉ những kỷ niệm nào thật sự sâu sắc : gắn bó đến thành máu thịt mới có thể hiện về, mới đủ sức mạnh làm day dứt lòng người. Nỗi nhớ thứ nhất, nhớ "quê nhà" là cái nền tâm trạng chung cho mọi nỗi nhớ trải ra trong lòng bài ca. Một con người biết "nhớ quê", trước hết, phải là một người có tấm lòng đẹp. Tình yêu đối với quê hương, như đã nói trên kia, là phạm vi thu hẹp của tình yêu đất nước, là một biểu hiện cụ thể của tình yêu Tổ quốc. Ta nghe trong lời chàng trai ("Anh đi anh nhớ quê nhà") âm vang của một tình cảm rộng lớn, của một tâm hồn sâu lắng, giàu cảm xúc.

Mặt khác, vì đây là một chàng trai lao động nên sắc thái của nỗi nhớ quê cũng có nét riêng của nó : không nhớ những ngày tháng thanh nhàn như những người có bát ăn bát để, nỗi nhớ của chàng thấm thía dư vị của cuộc đời lao động bần hàn, vất vả : "Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương". Có thể thấy rõ : những chi tiết canh, cà là sự cụ thể hoá cái khái niệm "quê nhà", canh rau muống, cà dầm tương là những món ăn phổ biến cho mọi làng quê Việt Nam. Bởi vậy, ở đây, chúng chỉ mang ý nghĩa tượng trưng cho một đoạn đời, một cảnh sống đã từng trải nghiệm mà rồi đây kẻ xa quê sẽ không còn được hưởng hương vị của nó : hương vị những bữa cơm hằng ngày của các gia đình lao động. Trong những bữa cơm đó có ông, có bà, có anh trước, có em sau, có câu chuyện làm ăn trên đồng ruộng, có hương lúa đồng quê quyện trong khói ấm. Đó là một không khí gia đình thuận hoà, ấm cúng. Nhớ như thế là một tình cảm tự nhiên của người dân quê và cũng là tình cảm rất cao quý của mỗi người Việt Nam ta mỗi khi nghĩ về đất nước, quê hương. Một nỗi nhớ quê gắn với những gì chân chất, thô mộc, bình dị mà vẫn rất đẹp như vậy không chỉ nói với chúng ta một điều gì đó về quê hương chàng trai mà còn nói với chúng ta rất nhiều về cốt cách sinh hoạt, về dáng dấp tâm hồn của chàng nữa.

Nhưng nói gì thì nói, ý tình sâu sắc nhất ẩn trong bài ca, mà cũng chính là "động cơ" đưa đến cuộc trò chuyện tâm tình bằng thơ ca này, vẫn là nỗi "nhớ ai". Đó là điều, trước lúc đi xa, chàng trai muốn nói hơn cả, cần nói hơn cả và cũng là điều chàng cảm thấy khó nói hơn cả. Bởi khó nên chàng trai phải nói từ xa đến gần (từ nhớ quê nhà đến nhớ một mái ấm gia đình, rồi từ nỗi nhớ hương vị của một cảnh đời mà cả "anh"

và "em" đều quen thuộc tự bao giờ đến nỗi nhớ một người cụ thể. Vòng vo như thế cũng là tự nhiên thôi đối với bất cứ chàng trai nào ở vào hoàn cảnh ấy. Sự loanh quanh, lúng túng ấy hoá ra lại giúp chàng vừa tránh được sự sỗ sàng vừa nói rõ dần lòng mình, đưa dần người bạn gái vào câu chuyện tâm tình. Cô gái thông minh chắc sẽ hiểu vì sao rồi đây ở chốn xa xôi nào đó, anh ta lại nhớ đến cô. Nói "nhớ" như thế khác gì nói "yêu" ? Và ta thấy đây là thứ tình yêu thật trong sáng, hồn nhiên, chân chất giữa những người nông dân "dãi nắng dầm sương" được nói lên bởi một người lao động rất mực yêu quý quê hương, làng xóm mà cũng rất đỗi tinh tế. Tuy vậy, nếu chú ý một chút, ta sẽ thấy chàng trai không hề nói "yêu" còn bởi lẽ chàng muốn tránh cho cô gái một sự lúng túng, khó xử, bởi lẽ trong xã hội cũ một khi những người quen "sống ở làng chết cũng ở làng" phải dứt áo ra đi thì hẳn là hoàn cảnh vô cùng bức bách, và lần ra đi như thế chắc chẳng hẹn ngày về. Bởi vậy, chàng trai muốn để người bạn gái được toàn quyền định đoạt cuộc đời của cô, chàng hiểu quá rõ cái viễn cảnh "Ngày đi trúc chửa mọc măng – Ngày về trúc đã cao bằng ngọn tre – Ngày đi lúa chửa chia vè – Ngày về lúa đã đỏ hoe cả đồng – Ngày đi em chửa có chồng – Ngày về em đã con bồng, con mang" cho nên chàng chẳng muốn nói điều ràng buộc mà thường khi ở vào cảnh ngộ đó người ta rất dễ, vì quá ư xúc cảm, mà sinh ra vội vã. Quả thật, bài ca còn là lời bày tỏ tình cảm của một chàng trai rất có trách nhiệm trong tình bạn, tình yêu, rất có chừng mực trong tình cảm, ứng xử. Cũng giống như một giọt nước cũng hội đủ thành phần hoá học của cả một đại dương, nhiều khi qua một bài ca dao về tình yêu quê hương ta soi thấy toàn bộ cuộc sống tinh thần phong phú mà thâm trầm, kín đáo của người lao động.

3. Cũng như nhiều bài ca dao khác (chẳng hạn : "Làng anh có con sông êm,...), bài ca dao số 3 mở đầu bằng một lời tự giới thiệu chan chứa niềm tự hào :

Làng ta phong cảnh hữu tình
Dân cư giang khúc như hình con long

Cả câu thơ là một nhận xét bao quát về địa thế uốn lượn, quý, đẹp (có pha chút quan niệm phong thuỷ một thời) của làng. Trong liền một hơi sáu câu thơ tiếp theo, ta nhận ra song song hai mạch ý : sự chuyển biến liên tục của thời gian – không gian và sự liên tục, không hề biết đến nghỉ ngơi của con người trong lao động. Hạ – đông, vụ năm – vụ mười, trời ra – trời lặn, ngày – tháng,... là vòng quay không dứt của thời gian – không gian. Để tô đậm tính liên tục ấy, nhà thơ dân gian sử dụng lối đối xứng trong nhạc điệu (trời ra – gắng, trời lặn – về) kết hợp với lối láy từ hoàn toàn (ngày ngày – tháng tháng). Cày cấy – vun trồng, kẻ gái – người trai, gắng – về, truân chuyên,... là sự hối hả, khẩn trương của con người, của công việc, cứ một vế về thời gian – không gian lại một vế về con người – nhịp độ lao động. Cấu trúc song song ấy tạo một ấn tượng mạnh về một tốc độ khẩn trương như muốn chạy đua với thời gian của người lao động. Chất keo liên kết tất cả những gì được kể và tả là tình người gắn bó với công việc, tình người gắn bó với nhau,... tất cả hợp thành tình làng sâu đậm. Cảm xúc của bài ca dao được tạo nên bởi sự hoà quyện tình yêu thiên nhiên với tình yêu lao động, với tình người nồng hậu, ấm áp. Và đó cũng chính là nội dung cảm xúc của nhóm bài ca dao về tình yêu quê hương, đất nước nói chung.

VI- TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC (*TIẾP*)

1. Là một trường hợp hiếm hoi trong nhóm bài ca dao truyền thống của dân tộc về đề tài quê hương, đất nước, bài ca dao "gió đưa cành trúc..." thực sự là một bức tranh phong cảnh được vẽ bằng lời. Trung thành với phong cách hội hoạ cổ điển phương Đông, nhà nghệ sĩ thiên về gợi hơn là tả, một đôi nét gọi là có tả đấy thực ra cũng chỉ cốt để gợi. Bức tranh phong cảnh Hồ Tây buổi sớm đây có rất ít đường nét. Đường nét nào cũng đơn sơ, dường như nhà nghệ sĩ bất chợt gặp gì, ghi nấy, hết sức tiết kiệm nét bút, không có được cả một khóm trúc mà chỉ đơn độc một cành trúc ; làm nền cho cành trúc mảnh mai là một màn sương giăng kín mênh mang (cái nền trắng mờ ảo, như có lại như không này đâu phải là đường nét ?) khắp một mặt nước hồ rộng ra phẳng lỳ như một tấm gương (một mặt hồ lặng và phẳng trên đó không gợn một đường nét, một chút sóng gợn) ; hình như có gió đấy, nhưng gió không hiện lên thành đường nét cụ thể mà chỉ được người ngắm cảnh cảm thấy qua cái khẽ đưa la đà của cành trúc – một chút xao động duy nhất trên cái nền tĩnh lặng đến gần tuyệt đối : Vẳng đâu đây vài ba âm thanh nghe thoảng nhẹ như mơ như hồ từ xa vọng lại theo hơi gió xuyên qua rừng sương dày (Hồ Tây còn có tên gọi hồ Dâm Đàm – hồ mù sương), một tiếng chuông buông nhẹ, tiếng gà gáy tàn canh, tiếng chày nện đó có lẽ trầm và đục bởi xuyên qua màn sương dày... Những âm thanh ấy vang xa bởi không gian còn yên tĩnh quá. Không gian đây phải là không gian của buổi sớm (không gian cũng đồng thời là dấu hiệu thời gian – sự trùng hợp thường gặp trong cách tả cảnh của thơ ca cổ điển phương Đông), bởi lẽ nếu vào buổi chiều tà thì tiếng chuông kia sẽ là tiếng của một hồi thu không, mà bức tranh phong cảnh sẽ thiếu hẳn tiếng gà, còn tiếng chày giã đó nếu có thì cũng đã uể oải, mệt mỏi không còn đều thành nhịp được. Không gian đây phải là không gian buổi sớm bởi lẽ màn sương đã rất dày mà cảnh lại rất sáng (buổi chiều tối, lúc màn sương kịp dày thì bầu trời đã sẫm lại, còn đâu thấy được mặt gương hồ cùng với là là cành trúc khẽ đưa). Như vậy đó, toàn bộ bức tranh phong cảnh chỉ có thế ! Người ngắm cảnh không tự hoạ mình thành hình khối trong bức tranh cũng chẳng hề tự bộc lộ cảm tình của mình đối với cảnh bằng thứ ngôn ngữ trực tiếp, trực diện kiểu "làng ta", "quê ta", "làng anh", "quê em",... Nhưng chúng ta – những người thưởng thức bức tranh, lắng nghe lời thơ êm đềm, chậm rãi, nhịp nhàng vẫn nhận ra bóng dáng nhà hoạ sĩ – người đứng đó ngắm cảnh (đứng đó nhìn ngắm chứ không tham gia vào cảnh như một yếu tố tạo tác nên cảnh mà ta thường gặp ở các bài ca dao về quê hương đất nước nói chung), qua một góc nhìn không đổi (cái tĩnh trong góc độ quan sát), qua hướng của những âm thanh thảy đều từ xa quy tụ về một điểm (vị trí đứng của người ngắm cảnh – một vị trí tĩnh). Chúng ta cảm nhận rằng, tác giả bài ca đang đứng đó, trầm lắng, đắm chìm trong suy tư. Nhà thơ suy tư những gì, điều này tác giả không trực tiếp nói lên bằng những từ ngữ cụ thể, trực diện kiểu như thường gặp ở ca dao cổ nói chung : "Buồn trông con nhện chăng tơ...", "Gió lay bông sậy bỏ buồn cho em", v.v. Để hiểu nỗi lòng nhà thơ, một nỗi lòng quá ư kín đáo, chúng ta đành suy luận. Hãy thử nghĩ xem : nói đến Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội đâu có phải chỉ là nói đến bao la trời nước, nói đến quang cảnh đền chùa trầm mặc cổ kính ? Còn phải nói đến một nửa nữa, đến hơn một nửa, đó là sự nhộn nhịp, ồn ào của "phố giăng mắc cửi, đường quanh bàn cờ", của "phồn hoa thứ nhất Long Thành". Tác giả của bức tranh thơ cứ như muốn bỏ qua cái nửa xô bồ, nhộn nhạo kia (cái xô bồ,

nhộn nhạo nhất thiết phải có ở thị thành mới có thể xứng là thành thị chứ !) để dường như lắng hồn trong bầu không gian tĩnh mịch đến gần như ngưng đọng bên hồ..., điều đó không nghi ngờ gì nữa, là một sự chọn lựa có chủ ý, phù hợp với thái độ của tác giả đối với cuộc đời. Thái độ ấy nếu không phải là sự chán ngán, buồn rầu trước sự cải biến khôn lường, đầy bất ngờ của cuộc đời luôn xáo trộn, bụi bặm thì ít nhất cũng bao chứa chút u ẩn, nhớ tiếc cái không khí thanh bình trong sạch vốn có của một Thăng Long cổ kính. Nhưng vô luận thế nào, ta phải nhận rằng một người biết nhận ra vẻ đẹp của cảnh trí thiên nhiên trong từng biểu hiện tinh vi nhất của nó là một người có tâm hồn, nhạy cảm, một trái tim biết rung động trước mọi biến chuyển của đất nước là một trái tim yêu nước, luôn hoà nhịp đập với số phận của nhân dân của Tổ quốc. Nhờ sự gặp gỡ của tâm trạng tác giả bài thơ (mà như có người muốn giả thiết là một nhà nho) với truyền thống yêu nước trong đời sống tình cảm dân tộc đó mà bài thơ đã từ địa hạt văn chương bác học (như ý kiến trên tiếp tục giả thiết) được dân gian hoá để hoà nhập hẳn vào kho tàng ca dao.

2. "Thùng thùng trống đánh, quân sang"

Từ tượng thanh – điệp âm hoàn toàn "thùng thùng" đã phóng đại tiếng trống trận lại được đặt ở đầu câu theo lối đảo ngữ đã khiến bài ca dao, ngay tức khắc, mở ra quang cảnh khẩn trương của một cuộc hành quân thần tốc (tiếng trống còn đang vang rền chưa dứt thì đoàn quân đã sang sông). Trong ba câu thơ ngay liền đó :

Chợ Già trước mặt, quán Nam bên đàng

Qua Chiêng thì rẽ sang Giàng

Qua quán Đông Thổ vào làng Đình Hương.

Có đến 12 từ địa danh những nơi đoàn quân trẩy qua, chen vào đó là những từ chỉ sự chuyển động (qua, rẽ, sang, vào). Hơi thở gấp rút, tên đất, tên làng dồn dập như thế... bài ca dao quả đã dựng lại thành công không khí hối hả, nhịp sống gấp gáp của dân tộc trong những tháng ngày vừa hào hùng vừa đặc biệt căng thẳng mà lịch sử dân tộc muôn đời sau sẽ còn nhắc lại và ngợi ca : bài ca như nhiều người phỏng đoán, chắc không nói về cuộc rút lui, chiến lược của đội quân Tây Sơn khỏi Bắc Hà về án ngữ ở Tam Điệp theo kế của Ngô Thì Nhậm (bởi lẽ khí thơ hào hùng ở đây thật khó có thể ứng với một cuộc rút quân – dù là cuộc rút chiến lược để đợi thời cơ phản công) mà có phần đúng hơn, "bối cảnh bài ca dao là thời trước đó, khi quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ thống lĩnh ra Bắc diệt Trịnh và rút quân về"[(1)]. Và trên cái nền chung là cảnh tượng đoàn quân trùng trùng ào ào qua hết làng này đến làng khác trong chớp nhoáng. Quyện lẫn âm thanh tiếng trống giục giã ấy, lời dặn dò của người chồng chỉ gởi trọn trong hai câu thơ với 14 tiếng, lại là hai câu cuối cùng của bài ca, thật hối hả mà vẫn xiết bao lưu luyến. Chỉ trong 14 tiếng dặn dò (ta tưởng như thấy người chồng vừa mải bước cho kịp đồng ngũ vừa ngoái lại dặn vợ) mà nhắc đến đủ anh em – mẹ già và cả... chúa Tây Sơn nữa... tất cả bấy nhiêu điều nói lên cuộc sống tình cảm riêng tư nơi mỗi người dân dã kết hợp nhuần nhuyễn với ý thức công dân đối với Tổ quốc. Bài ca đã in dấu thời đại theo cách riêng của nó với tư cách là một sáng tác thơ ca : lịch sử hiện lên qua tâm trạng, qua khí thế chung của thời đại, tâm trạng và khí thế thời đại ấy lại biểu hiện qua câu chuyện tâm tình ngắn ngủi, vội vã của vợ chồng người nghĩa quân.

[(1)] *Tục ngữ, dân ca, ca dao, vè Thanh Hoá*, NXB Thanh Hoá, 1983, tr. 103.

VII- THÂN PHẬN NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG NGHÈO KHỔ TRONG XÃ HỘI CŨ

1. Ca dao – dân ca là tiếng hát tâm tình của người lao động trong xã hội xưa. Khi hướng về những người thân, những bạn bè cùng cảnh ngộ, hướng về làng xóm, quê hương, ca dao cất lên thành những bài hát ân tình, nghĩa tình. Khi hướng về bản thân, về cảnh ngộ sống lam lũ, bần hàn của mình (và của chung những người cùng hội cùng thuyền) thì đó là những bài hát than thân. Nhưng dù là bài hát ân tình, nghĩa tình hay bài hát than thân thì ca dao vẫn là những tiếng hát trực tiếp "đi từ trái tim lên miệng" lời ca là ngọn mà gốc là trái tim. Ca dao – dân ca cho ta một hình ảnh chân thực, toàn vẹn về cuộc sống tình cảm, về thế giới tâm hồn phong phú mà sâu kín của người lao động.

2. Những bài ca dao than thân thường trở đi trở lại những từ "khổ", "thân", "phận",... như một ám ảnh nặng nề, sầu thảm. Điều đó phản ánh đúng thực trạng đời sống vật chất và tinh thần của những tác giả ca dao. Trong xã hội có giai cấp, giàu – nghèo phân chia thật nghiệt ngã thì cho dù bao lần loay hoay tìm cách đổi thay cảnh ngộ, người nghèo vẫn không sao thoát khỏi đói nghèo, đúng như lời một bài ca dao :

Cây khô xuống nước cũng khô
Phận nghèo đi đến nơi mô cũng nghèo

Cái vòng bế tắc, nghèo vẫn hoàn nghèo ấy còn được ca dao nói lên một cách cô đọng trong nhiều bài. Bài sau đây là một trường hợp :

Khổ như tui đây mới ra thậm khổ
Lên non đốn củi đụng chỗ đến rồi
Xuống sông gánh nước gặp chỗ cát bồi khe khô !

Bài ca mở đầu bằng một lời than mà nội dung là sự đúc kết, sự dồn nén của biết bao nỗi khổ lớn nhỏ khác nhau trong đời một người nghèo. Để có thể kể lể có ngành có ngọn mọi nỗi khổ, hẳn cần đến một bài vè dài, kể trong nhiều đêm. Ở đây, người cất lên tiếng than đã chọn cách khác : chắt lọc những gì tiêu biểu nhất rồi cô đúc lại trong một ít hình ảnh, từ ngữ có sức biểu hiện mạnh mẽ.

Tiếp theo lời than tưởng muốn thấu tận trời cao, ở câu mở đầu là một cặp hình ảnh so sánh : cảnh lên non đốn củi và cảnh xuống sông gánh nước. Rất kiệm lời, bài ca sử dụng một loạt cặp từ so sánh : lên – xuống, non (núi) – sông (nước), đốn (củi) – gánh (nước) ; "chỗ đến rồi" – "chỗ cát bồi khe khô" là cặp cụm từ xét về ý nghĩa cũng mang dụng ý so sánh. Những cặp từ, cặp hình ảnh vừa đối lập vừa bổ sung cho nhau ấy bao hàm ý nghĩa khái quát và tượng trưng : người nghèo (ở đây là chính tác giả bài ca than cho chính mình) đã tìm mọi cách xoay xoả, chạy vạy hết nơi này đến nơi khác, làm như thế này ở nơi này không xong thì làm như thế khác ở nơi khác, hết lên ngược lại về xuôi, thay đổi nhiều nghề, cố kiếm sống bằng nhiều cách ; ấy vậy mà lần nào, ở đâu, cách nào, nghề gì cũng chỉ gặp toàn rủi ro : muốn đốn củi thì củi đã bị (ai đó) đốn hết, muốn gánh nước thì nước đã (có ai đó) múc cạn, và cát đã trơ khô tự bao giờ. "Gặp chỗ đốn rồi" cũng như "gặp chỗ cát bồi khe khô" là những chi tiết tả thực. Nhưng đấy là những chi tiết tả thực có lựa chọn và được sắp xếp theo một tương quan đầy dụng ý

nên ý nghĩa được bao chứa trong đó rộng hơn rất nhiều so với ý nghĩa của từng từ hợp lại : người cất lên tiếng ca ám chỉ rằng những gì là thuận lợi, là "ngon ăn" thì bao giờ người nghèo cũng là kẻ chậm chân tìm đến, mọi may mắn chẳng bao giờ dành cho họ (thế thì "ai đó" đốn củi trước, gánh hết nước trước họ, những "ai đó" nhanh chân, "may mắn" ấy còn là ai nữa ngoài bọn giàu có ?). Những cặp từ "lên – xuống", "non – sông", "củi – nước",... đâu chỉ mang một nghĩa duy nhất, nghĩa đen mô tả những động tác thực, cảnh trí thực. Chúng còn bao hàm thêm cả nghĩa khái quát, nghĩa tượng trưng nữa : sự vật lộn tích cực đến là vất vả, cực nhọc trong bất cứ điều kiện, hoàn cảnh sống như thế nào. Hiểu như thế ta mới thấy hết mức độ phũ phàng của tình cảnh tay trắng lại hoàn trắng tay. Mỗi câu thơ ở đây đều nhức nhối sự đối lập tàn tệ giữa bao nỗ lực của con người (một sự nỗ lực thật đáng cảm phục) với cái kết quả thảm hại mà họ "thu được". Đó là một sự so sánh giữa hai câu 2 và 3, như ta đã nói ở trên, cũng lại là một sự so sánh nữa, có dụng ý bổ sung cho nhau để hoàn chỉnh hình ảnh đáng buồn về một số phận. Cách xây dựng hình ảnh so sánh tầng tầng lớp lớp như thế, cùng với lối nói cô đọng, súc tích, lối lựa chọn những từ ngữ hàm chứa các mặt đối lập ứng với hai cực trái nhau của cuộc đời. Cuộc đời của một người và cuộc đời của cả một lớp người... đã giải trình một cách thành công tình cảnh "thậm khổ" mà người dân nghèo cất tiếng tố cáo, phơi bày trong câu mở đầu bài ca.

Gặp những bài ca than thân sử dụng lối so sánh tinh vi như thế (như bài "Khổ như tui đây..." và cả bài "Cơm cha cơm mẹ đã từng..." chẳng hạn), chúng ta hãy không chỉ "đọc" bản thân những từ ngữ, những dòng thơ mà hãy tìm cách "đọc" cả giữa những từ ngữ, những dòng thơ nữa – cái khoảng "giữa" vô cùng súc tích ấy được tạo nên bởi nghệ thuật sắp xếp các sự vật, tâm trạng trong một mối tương quan đầy dụng ý của nhà thơ dân gian.

3. Cũng sử dụng nghệ thuật so sánh, nhưng diễn đạt bằng một hình thức ngôn ngữ khác, bài ca dao số 4 là một tập hợp bốn hình ảnh ẩn dụ, mỗi hình ảnh ám chỉ một cảnh ngộ đáng thương của người lao động, toàn bộ bài ca như muốn tìm cách nói bao trùm hết mọi phương diện khổ cực về vật chất bị thiếu thốn và đè nén về tinh thần.

Con tằm sinh ra là để nhả tơ, người ta nuôi tằm nhằm rút tơ từ ruột nó, những sợi tơ thật đẹp, thật quý, tơ bị rút hết cũng là lúc tằm chỉ còn là xác nhộng lép kẹp. Tơ tằm quý thế nhưng không giúp tằm tồn tại lâu dài. Tơ tằm làm đẹp cho kẻ mặc áo tằm tơ nhưng lại chấm dứt cuộc đời của chính con tằm. Cũng tương tự thế, người lao động nghèo khổ, trong cuộc đời cũ, nai lưng làm quần quật suốt năm, suốt tháng, nhưng thành quả làm ra lại làm giàu cho kẻ khác, một mai kia họ gục chết bên đường cũng chẳng ai thương. Bọn giàu có thống trị vẫn nắm trong tay biết bao con tằm khác – những người nghèo khổ khác đang làm cho chúng hưởng. Núi của cải của giai cấp thống trị càng cao bao nhiêu thì tấm lưng người lao động nghèo khổ càng còng xuống bấy nhiêu. Từ ruột mỗi con tằm, người ta rút ra cả một kén tơ rất dài, rất quý, nhưng thứ tằm được ăn nào có là bao (kiếm ăn được mấy), nào có quý gì (lá dâu thô ráp). Mượn hình ảnh con tằm bị hắt hủi, bị bòn rút tận gan ruột, bài ca dồn nén vào hình ảnh ẩn dụ với 14 chữ là bao nỗi thảm thương của người lao động trong xã hội có sự phân hoá giai cấp.

Cũng gần như con tằm, còn đáng thương hơn cả con tằm là những con kiến : con kiến rất bé (bé tý ty), bé như thế thì ăn cũng ít, ít hơn cả con tằm thế mà vẫn phải

đêm ngày mải miết kiếm ăn. Ở truyện ngụ ngôn *Con ve và con kiến*, hình ảnh con kiến, trong tương quan với con ve suốt mùa hè chỉ biết ca hát rông dài, để mùa đông rét mướt chịu chết rã bên đường, là tượng trưng cho người chăm chỉ lao động. Nằm trong hệ thống hình ảnh ẩn dụ của bài ca dao đây, hình ảnh "lũ kiến tý ty" hàm chứa nội dung ám chỉ khác : về một phương diện nào đó, số kiếp người lao động trong chế độ cũ cũng tương tự như thế, phần họ được hưởng thụ chẳng là bao (bởi phần lớn đã thuộc về bọn bóc lột) nhưng họ vẫn phải suốt đời nai lưng làm lụng.

Người lao động bị bóc lột đến cùng kiệt nhưng tiếng kêu cứu của họ nào ai nghe thấu ? Hình ảnh con cuốc kêu đến gầy rạc đi, đến bật máu ra mà tiếng kêu dường như tan loãng vào khoảng không rộng lớn gợi liên tưởng đến thân phận thấp cổ bé họng của người lao động nghèo khổ trong xã hội bất công, độc ác ngày xưa. Còn hình ảnh con chim hạc gày gò cứ phải bay mãi không thôi vào vô định như là ẩn dụ cho thân kiếp những người nghèo cam phận khổ sở không biết đến tận bao giờ, họ cứ phải làm lụng liên miên mà tương lai vẫn mịt mù...

Người dân lao động xưa, trong ca dao, đã mượn những con vật tầm thường, bé nhỏ, tội nghiệp để tự nói về mình. Những câu ca dao thấm thía nỗi cay đắng như thế có khả năng tác động mạnh mẽ đến lòng thương cảm của những người lắng nghe câu hát than (thì cũng là những người cùng thuyền cùng hội cả thôi) và, do đó, cũng có khả năng khơi dậy nơi họ niềm căm phẫn đối với những bất công của cuộc đời cũ.

Giá trị tố cáo, sức mạnh chiến đấu của bài ca tiềm ẩn ngay trong nội dung tình cảm của nó.

VIII- THÂN PHẬN NGƯỜI LAO ĐỘNG NGHÈO KHỔ TRONG XÃ HỘI CŨ (*TIẾP*)

1. Qua những bài ca than nghèo than khổ của những người lao động trong xã hội cũ, chúng ta thấy rõ lao động của họ, vốn mang ý nghĩa cao quý của sự sáng tạo, đã bị giai cấp phong kiến biến thành việc làm phục vụ cho sự giàu có của chúng, còn người lao động bị đẩy vào cảnh khốn cùng. Tuy nhiên, ta hãy luôn nhớ rằng "Trong văn học dân gian không hề có bóng dáng của chủ nghĩa bi quan", những người sáng tạo nên văn học dân gian luôn ý thức rằng "Cuối cùng mình sẽ chiến thắng tất cả mọi loại kẻ thù" như lời của Mác-xim Goóc-ki, nhà đại văn hào Nga đã nói. Bởi thế trong những bài ca dao than thân, bên cạnh âm điệu buồn thương bao giờ ta cũng lắng nghe thấy cả niềm hy vọng, lòng tin vào ngày mai đổi khác.

2. Thể hiện niềm mơ ước đổi đời ấy, ca dao cổ truyền có bài :

Con vua thì lại làm vua,
Con sãi ở chùa thì quét lá đa.
Bao giờ dân nổi can qua
Con vua thất thế lại ra quét chùa

Bài ca dao có bố cục thật đặc biệt giàu ý nghĩa : bốn câu thơ chia làm hai cặp lục bát – hai phần thể hiện hai tình thế, hai hoàn cảnh trái ngược nhau, hàm chứa hai quan niệm về xã hội đối lập nhau. Hai câu đầu thể hiện quan niệm ngoan cố, bảo thủ của giai cấp thống trị về một trật tự không thể đảo ngược hiện hành ở chế độ phong kiến : "con vua", hay nói chung là tầng lớp thống trị thì mãi mãi "lại làm vua", vĩnh viễn chiếm địa vị thống trị ; ngược lại "con sãi ở chùa", tức người dân nghèo khổ thuộc tầng lớp bị trị thì vĩnh viễn cam phận "quét lá đa", mãi mãi sống trong nghèo, hèn. Giọng thơ lạnh lùng như nêu một quy luật bất di bất dịch – mà đúng là giai cấp phong kiến nghĩ như vậy. Nhưng liền đó, hai câu sau lại khẳng định điều ngược lại, mà cũng bằng cái giọng thản nhiên, lạnh lùng như thể nói lên một quy luật tất yếu (theo cách nghĩ của những người bị trị – tất nhiên !) : "con vua" dứt khoát sẽ phải ra "quét chùa", nghĩa là bọn thống trị mai ngày nhất định sẽ bị tước quyền thống trị một khi "dân nổi can qua" vùng lên chống lại. Nhà nghiên cứu văn học dân gian Cao Huy Đỉnh đã từng bình luận như sau : "Có thể là hai câu ra đời ở hai thời đại khác nhau : câu trên thuộc thời phong kiến thịnh trị ; câu dưới được ghép thêm vào ở thời cao trào nông dân khởi nghĩa. Hai câu đối lập nhau, nhưng ghép lại đã diễn tả rõ quy luật tồn tại và suy tàn của chế độ phong kiến Việt Nam"[(1)]. Điều cần nói rõ hơn là bố cục hai phần của bài ca tự nó bao hàm mối quan hệ nhân quả : việc "dân nổi can qua" là nguyên nhân, là điều kiện quyết định dẫn đến sự thay bậc đổi ngôi, buộc "con vua phải ra quét chùa". Nghệ thuật bố cục ấy là kết quả của việc người dân lao động bị áp bức, bóc lột đã bắt đầu giác ngộ được sức mạnh làm biến đổi lịch sử của mình. Cùng một cách hiểu, cách cảm thụ hình tượng ca dao như thế, chúng ta có thể xác định ý nghĩa của niềm mong mỏi "đêm mau sáng" và "ngày tắt quang cho mau" (tức trời chóng tối) ở bài số 7 cũng là một ẩn dụ : niềm mong mỏi đổi đời. Bài ca dao mở đầu bằng tiếng kêu thống thiết : "Đêm ơi hỡi đêm... – Ngày ôi hỡi ngày...", để rồi đưa đến

[(1)] Cao Huy Đỉnh, *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.

kết quả tất yếu là những người nghèo khổ đi ở, đi làm thuê cho bọn giàu được giải thoát khỏi thân phận hèn mọn. Cũng là nhu cầu về sự đổi đời nhưng nếu như ở bài "Con vua thì lại làm vua", điều đó được diễn đạt bằng lối nói mang màu sắc khẳng định, lý trí thì ở bài "Đêm ơi hỡi đêm..." đây lại là một giọng nói thiên về tình cảm (quả có thể : hai từ "để em..." ở câu thứ ba cho thấy rõ hơn đây là lời đối đáp tâm tình giữa hai tác giả bài ca với một người thân nào đó).

Cả hai bài ca dao, khi đặt cạnh nhau, có ý nghĩa bổ sung cho nhau, thể hiện những nấc thang giác ngộ cao thấp từng bước nơi người lao động về quyền lợi của họ. Ca dao, dân ca chính là tấm gương phản chiếu trung thành đời sống tư tưởng, tình cảm của nhân dân.

IX- MẤY BÀI CA DAO CƯỜI CỢT

1. Cuộc sống thật lắm màu sắc, muôn hình muôn vẻ. Có cảnh tượng hùng vĩ, cao cả khiến ta phải cúi đầu khâm phục. Có cảnh ngộ thương tâm làm trái tim ta thổn thức, chua xót. Nhưng lắm khi cuộc sống lại bày ra những trò trớ trêu mà ta không khỏi tức cười. Dân tộc Việt Nam, trong con mắt của nhiều người đến từ phương trời khác, là một dân tộc luôn lạc quan, yêu đời, thông minh, hóm hỉnh, có tinh thần chuộng lẽ phải và đề cao đạo lý ghê gớm lắm. Bởi thế kho tàng văn học dân gian Việt Nam không chỉ tràn ngập những tình cảm đẹp dành cho đất nước và con người mà còn đầy ắp tiếng cười. Tiếng cười trí tuệ, tiếng cười đả phá cái xấu, đề cao cái tốt đâu chỉ vang lên trong những truyện cười mà còn tràn cả vào ca dao – dân ca vốn tưởng như chỉ là khu vườn của tình cảm yêu thương hoặc phẫn nộ.

2. Nhưng dù truyện cười hay ca dao trào phúng thì, để gây cười, vẫn phải làm sao vạch trần được mâu thuẫn ẩn giấu trong sự vật, hiện tượng. Ví như bọn thầy bói, thầy tướng kia chẳng hạn. Nếu bài ca dao nêu những hậu quả tai hại do những lời đoán mò, đoán bậy của chúng gây ra thì chỉ có thể làm ta tức giận, vị tất đã tạo được tiếng cười. Bài ca dao "Số cô chẳng giàu thì nghèo..." đã không đi theo chiều hướng ấy. Bài ca gồm một loạt những điều hiển nhiên, "vớ vẩn" đến mức trẻ con cũng tự biết được (thậm chí hiển nhiên đến mức "quá quắt" như : "Số cô có mẹ có cha – Mẹ cô đàn bà, cha cô đàn ông", cô "Sinh con đầu lòng, chẳng gái thì trai") nhưng lại được "phán" bằng một giọng nghiêm trang và thản nhiên như không. Phải như thế mới vạch trần được thực chất dốt nát của bọn làm nghề lừa bịp. Và do vậy mới tạo được tiếng cười cợt, mỉa mai.

Hay như bài ca thách cưới và dẫn cưới trong cuộc hát đối đáp trai – gái. Chuyện cưới xin có bao giờ là chuyện đùa cợt ? Hơn nữa tục lệ cưới xin thời phong kiến còn rất coi trọng việc thách cưới và dẫn cưới. Nhưng ngay chính cái chuyện quan trọng đến lễ giáo ấy cũng bị đem làm trò đùa. Chàng trai gióng lên đủ thứ : nào voi, nào trâu, nào bò,... Có điều những thứ anh đưa ra cứ theo chiều hướng kém giá trị dần, cho đến lúc chỉ còn bằng... con chuột béo (có béo đến đâu thì cũng chỉ là chuột, chứ sao mà thành bò, thành trâu, thành voi được ?). Nhưng dẫu là chuột thì, theo cách nói của anh, vẫn thuộc loài "thú bốn chân" chứ kém gì ? Anh hứa, anh gióng trước thế, tưởng đã ghê. Nào ngờ cô gái lại chỉ đòi có... khoai lang thôi. Dẫu "một nhà khoai lang" thì vẫn chỉ là khoai lang thôi chứ sao ! Thú bốn chân cô cũng chẳng màng, dù cho đó là thú... chuột. Mà loại hai chân như gà cô cũng xem thường. Cô chỉ thách khoai lang, cho dẫu là củ nhỏ, củ mẻ, củ rím, củ hà – các thứ khoai chỉ có mà... vứt đi. Từ một chuyện nghiêm túc, quan trọng, tuân thủ đúng phép tắc, lễ nghi bị trở thành trò đùa tếu..., bài ca dao thực làm ta buồn cười đã đành, mà ngẫm cho kỹ lại thấy nó xuất phát từ ý thức coi thường chuyện thách cưới theo tục lệ của chế độ phong kiến. Đó là một tiếng cười mang ẩn ý đấu tranh xã hội.

Đọc xong cả hai bài ca dao, ngẫm lại, ta thấy dường như phảng phất một nỗi buồn rầu, chua xót thì phải : bói toán ấm ớ đến nỗi sờ sờ ra đấy mà vẫn có người tin, thò tay ra xin bói ; thách cưới một nhà khoai lang, những một nhà chất đầy khoai lang... Vậy phải chăng một số lượng khoai lang như thế đủ trở thành một điều mơ ước ! Có thể là ngoài dụng ý của tác giả, nhưng hai bài ca dao rõ ràng đánh dấu một mức thấp kém

đến đáng thương tâm trong đời sống tinh thần và vật chất của nhân dân lao động một thời đã qua.

Nhưng cùng với niềm xót xa ấy, đọc bài ca thách cưới ta nhận ra điều quan trọng này qua việc cô gái dự định mời cả làng, mời cả họ cùng chia sẻ nhà khoai lang (và cô còn mường tượng trước cảnh con cái của cô với chàng trai rồi cũng sẽ ríu rít chia phần) : người lao động Việt Nam, dù trong hoàn cảnh nào, cũng vẫn xem trọng tình làng nghĩa xóm. Bài ca đùa vui đã đành, nhưng là sự đùa vui của những con người trung hậu.

3. Ý nghĩa hai mặt, vừa cười cợt vừa gợi mối thương tâm, của tiếng cười như thế càng rõ hơn ở hai bài ca dao số 2 và số 3. Bài số 2 một mặt bêu riếu đứa bé tý hon còn phải cõng trên vai người khác, có thể nằm vừa trong lòng chiếc gầu sòng để người ta múc lên như múc một vật nhỏ rơi xuống nước mà đã làm chồng, qua đó đả kích tục lệ tảo hôn. Bài ca còn là lời than thân trách phận, lời kêu thảm thiết của cô gái đang là nạn nhân của hủ tục đó. Đọc bài ca trước hết, chúng ta thấy buồn cười trước một tình thế trớ trêu ; nhưng liền đó ta thấy chua xót, ngậm ngùi thay cho thân phận người phụ nữ xưa kia. Đây là một tiếng cười pha tiếng khóc. Bài số 3 thoạt nghe qua tưởng như là lời của một đứa cháu nào đó đang hăm hở đi dạm vợ cho chú mình. Nhưng thử nghĩ xem : có ai đi dạm vợ mà lại rêu rao toáng lên đủ những thói xấu "chết người" của đối tượng như thế ? Nào là hay ngủ ngày, dậy muộn, nào là chỉ ham thích rượu chè, nào là biếng lười lao động... toàn những thói xấu mà người lao động chúa ghét ! Không, đây chỉ có thể là lời mỉa mai của một người phụ nữ hướng về chính người chồng "ăn hại đái nát" mà cô không may gặp phải. Và chen giữa cung bậc mỉa mai có cả âm điệu than vãn cho duyên phận hẩm hiu của cô. Ca dao xưa có không ít những lời lẽ đau xót như vậy. Có khi là nỗi phiền muộn của người phụ nữ lấy phải chồng hèn : "Chồng người đi ngược về xuôi – Chồng em ngồi bếp sờ đuôi con mèo". Có khi là tiếng than của người vợ vớ phải thằng chồng chỉ biết có... ăn : "Chồng người năng văn năng vũ – Chồng tôi chỉ chủ miếng ăn – Đong ít thì nó cằn nhằn – Bốc thêm nắm nữa nó nhăn răng cười". Rồi còn lời ca ai oán của người phụ nữ có chồng đần, hoặc tiếng kêu xé ruột của những cô gái trẻ buộc phải lấy ông già làm chồng, v.v. Vấn đề là ở chỗ do đâu mà lâm vào cảnh ngộ ấy người phụ nữ lao động khi xưa vẫn còn cười cợt được trước số phận ? Câu trả lời duy nhất đúng chỉ có thể như thế này : nếu có tiếng khóc than thì đó cũng là tiếng khóc than của những tâm hồn cứng rắn, những con người giàu nghị lực bởi lẽ đó là những người lao động. Trong ca dao xưa, thời mà người đàn bà bị áp bức nặng nề, hình ảnh người phụ nữ hiện lên phần lớn qua làn nước mắt. Chính trong bối cảnh đó, những tiếng cười, những bài ca cười cợt cảnh ngộ, số phận của họ có tác dụng tăng cường nghị lực đấu tranh nơi họ, khiến cho hình ảnh họ trong ca dao không đến nỗi bị chìm lấp đi giữa khổ đau chồng chất.

Quả thật chỉ những ai giàu lòng nhân ái, tha thiết với hạnh phúc của con người thì mới có được những nụ cười tươi tắn mà sâu sắc đến thế. Yêu mến ca dao, dù là ca dao trữ tình hay ca dao trào phúng, chúng ta càng yêu mến nhân dân hơn.

X- MẤY BÀI CA DAO CƯỜI CỢT *(TIẾP)*

1. Người biết cười là người thông minh, đủ sắc sảo để nhìn thấu bản chất của mọi sự giả dối xung quanh. Chế độ phong kiến càng thối nát càng làm ra vẻ ta đây là tốt đẹp, là cao quý, giai cấp thống trị càng tìm mọi thủ đoạn lừa bịp nhân dân, hòng làm họ lầm tưởng bản chất của chúng là cao cả, là nhân đạo, là tài giỏi. Nhưng chế độ phong kiến càng thối nát, càng đi vào suy tàn thì ý thức giác ngộ của quần chúng nhân dân lao động càng cao, họ càng có điều kiện phân biệt rõ đâu là sự thật, đâu là điều giả dối. Đây cũng chính là thời kỳ phát triển rất mạnh những truyện cười, những bài ca dao hài hước, châm biếm.

2. *Cậu cai nón dấu lông gà,*
Ngón tay đeo nhẫn gọi là cậu cai.

Người dân thường bị trị ở đây muốn tìm cách "định nghĩa" về cậu cai, nghĩa là muốn xác định bản chất thật sự của cái kẻ làm tay sai cho giai cấp thống trị. Tại sao cậu cai lại trở thành đối tượng chú ý tìm hiểu của nhân dân ? Điều này có lý do thuộc về cả hai phía. Về phía nhân dân thì họ là những dân thường, ít có điều kiện tiếp xúc với quan lại – tầng lớp trên cao trong bộ máy chính quyền mà thường xuyên chỉ va chạm với bọn lính lệ, bọn cai đội (chỉ cao hơn lính một bậc) và, điều này mới thật quan trọng, đã đến lúc họ thấy cần thiết phải nhận diện rõ chân tướng của cái kẻ gọi là "đại diện trực tiếp của chính quyền" trong tiếp xúc với dân hằng ngày, nhận diện đúng để có thái độ ứng xử đúng. Ở đâu có nhu cầu của trí tuệ sắc sảo muốn hiểu rõ bản chất sự vật, hiện tượng là ở đó có điều kiện cho văn học hài hước phát triển. Nhưng đó mới là điều kiện cần, xét về một phía. Phía kia nữa, phía cậu cai cũng phải có điều gì đó đủ khiến cho khiếu châm biếm, trào phúng của nhân dân nảy nở mạnh mẽ. Gì chứ "điều gì đó" ấy cậu cai có thừa. Bọn cai lệ là bọn ở nấc thang hạng bét trong bộ máy thống trị, nhưng lại hay nịnh trên nạt dưới, bắng nhắng với dân lành. Cái thói bắng nhắng ấy đã bị ca dao vạch trần :

Ba năm được một chuyến sai
Áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê.

Nghĩa là toàn những thứ hào nhoáng bề ngoài để che đậy thực chất nghèo nàn, thảm hại bên trong. Lại còn cái chi tiết rất điển hình kia nữa : "Ngón tay đeo nhẫn" óng ánh, nhấp nhoáng mà cậu cai ta cứ cố tình khoe mỗi khi gặp các nàng, các em. Cái chi tiết ấy nó tố cáo tính trai lơ của cậu. Bốn câu thơ thâu tóm đúng bốn đặc điểm – toàn những đặc điểm hình thức cả..., bài ca dao là một cách định nghĩa "rất ác" về cậu cai.

3. Cũng nhằm vào tính chất giả dối bề ngoài của các tầng lớp thống trị khác nhau, bài ca dao quen thuộc "Con mèo mà trèo cây cau" mang đậm tính chất ngụ ngôn "khá thâm thuý" (Cao Huy Đỉnh). Con mèo hung ác chuyên lùng ăn thịt chuột là hình ảnh của bọn thống trị, con chuột nhỏ bé, không đủ sức chống cự là ẩn dụ cho người dân bị trị, bất lực trong nanh vuốt bọn thống trị. Lời "hỏi thăm" của con mèo và cái hậu quả bi thảm của lời hỏi thăm ngọt ngào đó giáng xuống chú chuột (chuột đi chợ đằng xa chuẩn bị giỗ cha con mèo là chi tiết ám chỉ cái chết bi thảm của con chuột, khoác ngoài cái vẻ thân ái với con mèo) đã tố cáo bản chất giả nhân giả nghĩa của giai cấp

thống trị. Vạch trần thực chất của mối quan hệ mèo – chuột, bài ca dao mang tính hài hước sâu sắc. Mượn chuyện loài vật để nói chuyện loài người, bài ca dao thực sự là một truyện ngụ ngôn bằng thơ.